



**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ
MAY THỜI TRANG - TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NĂM 2020

Hà Nội, năm 2020

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| MỤC LỤC | 1 |
| CÁC TỪ VIẾT TẮT..... | 2 |
| PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GDNN, KHOA PHỤ TRÁCH..... | 3 |
| CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 3 |
| 1.Thông tin chung về Nhà trường | |
| 2. Thông tin khái quát về Khoa phụ trách chương trình đào tạo | 11 |
| 3. Thông tin về chương trình đào tạo..... | 13 |
| PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG..... | 18 |
| CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 18 |
| 1. Tổng quan chung | 18 |
| 1.1. Căn cứ tự đánh giá..... | 18 |
| 1.2. Mục đích tự đánh giá | 18 |
| 1.3. Yêu cầu tự đánh giá | 18 |
| 1.4. Phương pháp tự đánh giá | 18 |
| 1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá..... | 19 |
| 2. Tự đánh giá | 19 |
| 2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá..... | 19 |
| 2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn | 26 |
| 2.2.2 TIÊU CHÍ 2: Hoạt động đào tạo | 31 |
| 2.2.3 TIÊU CHÍ 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên | 39 |
| 2.2.4. TIÊU CHÍ 4: Chương trình, giáo trình | 46 |
| PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO..... | 79 |
| PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ..... | 80 |
| PHỤ LỤC 1: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ..... | 81 |
| PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 84 |
| PHỤ LỤC 3: BẢNG MÃ MINH CHỨNG..... | 91 |

CÁC TỪ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Ký hiệu viết tắt |
|--|------------------|
| Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội | CĐKTCNHN |
| Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ LĐTB & XH |
| Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ GD & ĐT |
| Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | GDNN-GD TX |
| Cán bộ, giảng viên, viên chức | CBGVVC |
| Đoàn viên thanh niên | ĐVTN |
| Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | TNCS HCM |
| Thẻ dực thể thao | TD TT |
| Ứng dụng phần mềm | Ứ DPM |
| Học sinh - Sinh viên | HSSV |
| Tổ chức - Hành chính | TCHC |
| Tài chính - Kế toán | TCKT |
| Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | KT&KĐCLĐT |
| Quản trị đời sống | QTĐS |
| Kế toán - Tài chính | KTTC |
| Công nghệ thông tin | CNTT |
| Ngoại ngữ và Khoa học cơ bản | NN&KHCB |
| Nghiên cứu khoa học | NCKH |
| Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh | GDTC& QPAN |
| Chương trình đào tạo | CTĐT |
| Ký túc xá | KTX |
| Chương trình môn học | CTMH |
| Trung học phổ thông | THPT |
| Trung học cơ sở | THCS |
| Kinh tế xã hội | KTXH |
| Thanh tra nhân dân | TTND |
| Hợp tác quốc tế | HTQT |

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GDNN, KHOA PHỤ TRÁCH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về trường

- 1.1. Tên trường: Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội
- 1.2. Tên tiếng Anh: THE HANOI COLLEGE OF INDUSTRIAL ECONOMICS
- 1.3. Cơ quan chủ quản: Bộ Công Thương Hà Nội
- 1.4. Địa chỉ: + Cơ sở 1: 143 Nguyễn Ngọc Vũ, P.Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
+ Cơ sở 2: 106 Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.
- 1.5. Số điện thoại: 0243.556.2960
- 1.6. Fax: 0243.556.2956
- 1.7. Website: <https://www.hiec.edu.vn/vn>
- 1.8. E-mail: cdkctcnhn@hiec.edu.vn
- 1.9. Năm thành lập trường:
 - Năm thành lập đầu tiên: 1961 (Trường Trung cấp nghiệp vụ Bộ Công nghiệp nặng theo Quyết định số 319/BCNg-KB2 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng)
 - Năm thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội: 2006 (theo Quyết định số 1206/QĐ-BGD&ĐT ngày 14/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)
- 1.10. Loại hình trường đào tạo: Công lập

2. Thành tích nổi bật của trường

Qua 59 năm hình thành và phát triển, được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cùng với sự nỗ lực của tập thể về cán bộ, viên chức và người lao động, Nhà trường đã không ngừng phát triển về quy mô và chất lượng đào tạo; từng bước đầu tư và hoàn thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; đội ngũ cán bộ giáo viên tăng cả về số lượng cũng như chất lượng. Đến nay, Nhà trường đã mở được nhiều ngành nghề đào tạo, hệ cao đẳng có 19 ngành, hệ trung cấp có 15 ngành; quy mô tuyển sinh của trường tương đối ổn định qua các năm. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường có kỹ năng tốt, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

*** Những thành tích nổi bật đáng ghi nhận:**

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, BGH nhà trường và sự phối hợp với các Đoàn thể, Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động thi đua dạy tốt, học tốt, hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, phát triển nhà trường và đạt được nhiều thành tích đáng kể:

+ Đảng ủy nhà trường nhiều năm được Đảng bộ Khối Công nghiệp công nhận là Đảng bộ “Trong sạch vững mạnh”.

+ Song hành cùng tiến trình lịch sử hình thành và phát triển nhà trường từ ngày thành lập (07/08/1961), đến nay Đoàn TNCS HCM Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội cũng đã tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa cho ĐVTN như văn hóa văn nghệ, TDTT; tham gia các hoạt động tình nguyện hè, hiến máu nhân đạo hàng năm. Thông qua các hoạt động nhằm giúp HSSV có định hướng đúng trong học tập, rèn luyện phẩm chất đạo đức để sau khi tốt nghiệp ra trường có thể tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm.

Với những thành tích hoạt động trong thời gian qua, Nhà trường đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương tặng Bằng khen và nhiều danh hiệu thi đua:

*** Danh hiệu thi đua:**

| Năm | Danh hiệu thi đua | Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định |
|------|-----------------------------|--|
| 2015 | “Tập thể lao động xuất sắc” | Số 11679/QĐ-BCT, ngày 27/10/2015 |
| 2016 | “Tập thể lao động xuất sắc” | Số 3941/QĐ-BCT, ngày 30/09/2016 |

*** Hình thức khen thưởng**

| Năm | Hình thức khen thưởng | Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định |
|------|-----------------------------------|--|
| 2004 | Huân chương lao động hạng ba | Số 216/QĐ-CTN, ngày 19/04/2004 |
| 2008 | Huân chương lao động hạng nhì | Số 61/QĐ-CTN, ngày 18/01/2008 |
| 2011 | Huân chương lao động hạng nhất | Số 1892/QĐ-CTN, ngày 17/10/2011 |
| 2016 | Huân chương lao động hạng nhất | Số 2449/QĐ-CTN ngày 17/11/2016 |
| 2010 | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ | Số 1557/QĐ-TTg, ngày 18/08/2010 |
| 2015 | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ | Số 2448/QĐ-TTg, ngày 29/12/2015 |
| 2011 | Bằng khen Bộ Công thương | Số 5365/QĐ-BCT, ngày 17/10/1011 |
| 2014 | Bằng khen của Bộ Công Thương | Số 9273/QĐ-BCT, ngày 15/10/2014 |

Ngoài ra, trong quá trình hình thành và phát triển, Nhà trường còn đạt được rất nhiều các thành tích như:

- 02 Nhà giáo được tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhì
- 07 Nhà giáo được tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba
- 02 Nhà giáo được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân.
- 06 Nhà giáo được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú.
- 16 Nhà Giáo được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.

Hàng năm đoàn giáo viên, học sinh tham gia thi giáo viên giỏi và học sinh giỏi Thành phố Hà Nội đều đạt giải cao. Kết quả 5 năm (2012 - 2017): Giáo viên giỏi Toàn quốc có 01 giải ba; Giáo viên được Bộ tặng Bằng khen: 09 giáo viên; Giáo viên giỏi cấp Thành phố có: 03 giải nhất, 10 giải nhì, 11 giải ba, 5 giải khuyến khích; Học sinh, sinh viên: 01 giải xuất sắc, 10 giải nhất, 30 giải nhì, 28 giải ba. Năm 2020, tham gia Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp Thành phố, đoàn dự thi của nhà trường đạt: 04 giải Ba.

3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của trường

3.1. Cơ cấu tổ chức (sơ đồ trang bên)

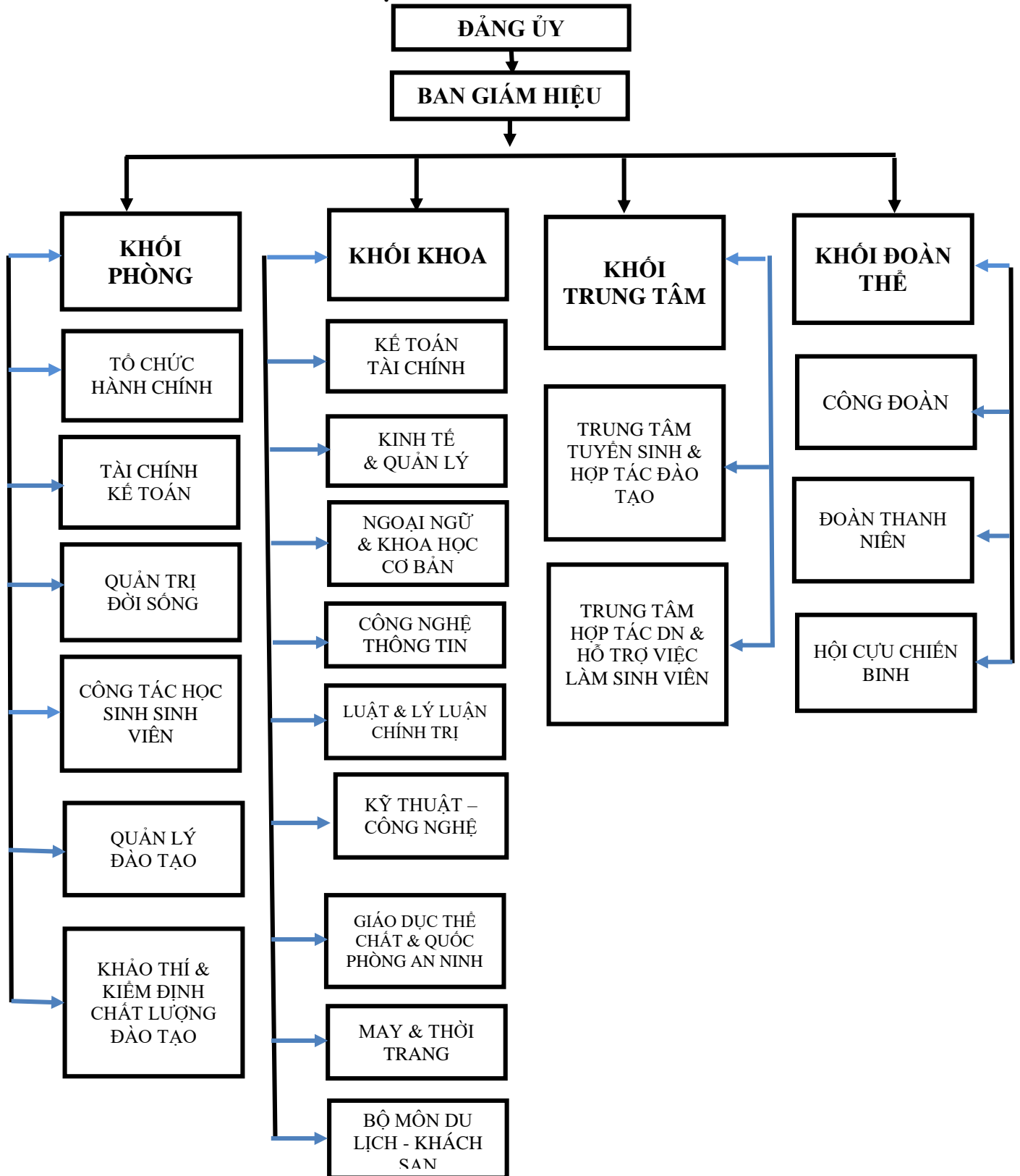
Hiện nay, Nhà trường có tổng cộng 17 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

* *Các phòng chức năng:* Phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Quản lý đào tạo, phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo, phòng Công tác Học sinh – Sinh viên, phòng Tài chính - Kế toán, phòng Quản trị đời sống.

* *Các khoa:* Khoa Kế toán - Tài chính, khoa Công nghệ thông tin, khoa Luật và Lý luận Chính trị, khoa Kinh tế và Quản lý, khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh, khoa May và Thời trang, khoa Ngoại ngữ và Khoa học cơ bản, khoa Kỹ thuật - Công nghệ, bộ môn Du lịch – Khách sạn.

* *Các trung tâm:* Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác đào tạo, Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Hỗ trợ việc làm sinh viên.

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG



3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

| Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị | Chức danh, chức vụ |
|--|----------------------|----------|---------|---------------------------|
| 1. Ban Giám hiệu | Hà Xuân Quang | 1961 | Tiến sĩ | Hiệu trưởng |
| | Đông Trung Chính | 1976 | Tiến sĩ | Phó Hiệu trưởng |
| | Dương Thị Bích | 1972 | Thạc sĩ | Phó Hiệu trưởng |
| 2. Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên | | | | |
| Đảng bộ | Hà Xuân Quang | 1961 | Tiến sĩ | Phó Bí thư |
| Công đoàn | Dương Thị Bích | 1972 | Thạc sĩ | Chủ tịch |
| Đoàn Thanh niên | Trần Duy Hưng | 1991 | Thạc sĩ | Bí thư |
| 3. Trưởng các phòng chức năng | | | | |
| Phòng Quản lý đào tạo | Nguyễn Thị Minh Hiền | 1978 | Thạc sĩ | P. Trưởng phòng phụ trách |
| Phòng TCHC | Trần Minh Hải | 1978 | Tiến sĩ | Trưởng phòng |
| Phòng KT&KĐCLĐT | Nguyễn Thị Học | 1975 | Thạc sĩ | Trưởng phòng |
| Phòng CTHSSV | Phan Văn Hưng | 1976 | Thạc sĩ | Trưởng phòng |
| Phòng TCKT | Trịnh Thị Thu Nguyệt | 1971 | Thạc sĩ | Trưởng phòng |
| Phòng QTĐS | Đình Nam Dương | 1968 | Thạc sĩ | Trưởng phòng |
| 4. Trưởng các khoa | | | | |
| Khoa KTTC | Nguyễn Thị Linh | 1979 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa CNTT | Lê Huy Hoàng | 1974 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa KT&QL | Lê Văn Thiêm | 1978 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa NN&KHCB | Phạm Thị Kim Anh | 1972 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa L&LLCT | Vũ Trà Giang | 1979 | Tiến sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa May&TT | Phạm Thu Cát | 1979 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa GDTC & QPAN | Nguyễn Đăng Xuân Quý | 1983 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa Kỹ thuật - Công nghệ | Hà Ngọc Trung | 1987 | Thạc sĩ | P. Trưởng khoa phụ trách |
| Bộ môn Du lịch - Khách sạn | Lê Thị Nguyên | 1979 | Thạc sĩ | Tổ trưởng phụ trách |
| 5. Trưởng các Trung tâm | | | | |
| Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác đào tạo | Tạ Ngọc Hà | 1980 | Thạc sĩ | Giám đốc |
| Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp & Hỗ trợ việc làm sinh viên | Dương Thị Bích | 1972 | Thạc sĩ | Giám đốc |

3.3 Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên

Tổng số CBGV - NV: 207 người, trong đó: Nam: 50 người, chiếm 24,15 %; Nữ: 157 người, chiếm 75,85%.

Cán bộ, CC, VC, nhân viên

| Cán bộ, CC, VC, nhân viên | Trình độ đào tạo | | | | | Tổng số |
|---|------------------|------------|-----------|----------|-----------|------------|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | |
| 1. Cán bộ lãnh đạo, quản lý | 04 | 23 | 03 | 0 | 0 | 30 |
| <i>Trong đó: Kiêm nhiệm giảng dạy</i> | <i>04</i> | <i>21</i> | <i>1</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>26</i> |
| 2. Cán bộ hành chính, nghiệp vụ, phục vụ (không bao gồm giảng viên) | 1 | 19 | 30 | 1 | 3 | 54 |
| <i>Trong đó: Kiêm nhiệm giảng dạy</i> | <i>0</i> | <i>8</i> | <i>3</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>11</i> |
| 3. Giảng viên | 2 | 94 | 26 | 1 | 0 | 123 |
| Tổng cộng (1+2) | 7 | 136 | 59 | 2 | 3 | 207 |

Đội ngũ giáo viên

Tổng số giáo viên: 159 người (bao gồm cả cán bộ kiêm chức), trong đó: Tiến sĩ: 06, Thạc sĩ: 123, Đại học: 29, Cao đẳng: 01.

| Giáo viên cơ hữu | | | |
|------------------|-----------|------------|------------|
| Trình độ đào tạo | Nam | Nữ | Tổng số |
| Tiến sĩ | 03 | 03 | 06 |
| Thạc sĩ | 21 | 102 | 123 |
| Đại học | 09 | 20 | 29 |
| Cao đẳng | 0 | 01 | 01 |
| Tổng cộng | 33 | 126 | 159 |

4. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo của trường.

4.1. Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã được cấp.

Đến năm học 2017-2018, trường chuyển sang loại hình giáo dục nghề nghiệp và đến nay được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ LĐTB&XH cấp phép đào tạo 19 mã cao đẳng và 15 mã ngành trung cấp.

| STT | Tên nghề đào tạo | Trình độ đào tạo | Năm 2019 | | Năm 2020 | |
|-----|--------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Quy mô tuyển sinh | Số lượng học viên | Quy mô tuyển sinh | Số lượng học viên |
| 1 | Kế toán | Cao đẳng | 140 | 106 | | 123 |
| 2 | Kiểm toán | Cao đẳng | 0 | 0 | | 7 |
| 3 | Quản trị kinh doanh | Cao đẳng | 70 | 161 | | 215 |
| 4 | Tin học ứng dụng | Cao đẳng | 0 | 0 | | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 | 30 | 0 |
| 5 | Quản trị văn phòng | Cao đẳng | 30 | 5 | | 12 |
| 6 | Dịch vụ pháp lý | Cao đẳng | 30 | 0 | | 0 |
| 7 | Tài chính ngân hàng | Cao đẳng | 30 | 9 | | 10 |
| 8 | Marketing | Cao đẳng | 30 | 50 | | 109 |
| 9 | Kế toán doanh nghiệp | Trung cấp | 40 | 0 | 30 | |
| 10 | Kỹ thuật chế biến món ăn | Trung cấp | 40 | 0 | 15 | |
| 11 | Logistic | Trung cấp | 0 | 0 | 15 | 31 |
| 12 | Quản lý và bán hàng siêu thị | Trung cấp | 40 | 70 | 30 | 62 |
| 13 | May thời trang | Cao đẳng | 30 | 14 | | 19 |
| | | Trung cấp | 40 | 14 | 15 | |
| 14 | Công nghệ thông tin | Cao đẳng | 70 | 62 | | 137 |
| | | Trung cấp | 40 | 97 | 30 | 86 |
| 15 | Quản trị mạng máy tính | Cao đẳng | 30 | 4 | | 2 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | |
| 16 | Thương mại điện tử | Cao đẳng | 30 | 27 | | 38 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 | 15 | |
| 17 | Điện công nghiệp | Cao đẳng | 30 | 13 | | 28 |
| | | Trung cấp | 30 | 15 | 30 | 18 |
| 18 | Điện tử công nghiệp | Cao đẳng | 30 | 11 | | 20 |
| | | Trung cấp | 30 | 0 | 30 | |
| 19 | Đồ họa đa phương tiện | Cao đẳng | 30 | 17 | | 27 |
| 20 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Cao đẳng | 30 | 34 | | 33 |
| | | Trung cấp | 30 | 15 | | |
| 21 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | Cao đẳng | 30 | 8 | | 2 |
| | | Trung cấp | 30 | 12 | 15 | |
| 22 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa | Trung cấp | 30 | 39 | | 41 |

| STT | Tên nghề đào tạo | Trình độ đào tạo | Năm 2019 | | Năm 2020 | |
|-----|---|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Quy mô tuyển sinh | Số lượng học viên | Quy mô tuyển sinh | Số lượng học viên |
| | không khí | | | | | |
| 23 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Cao đẳng | | | | 23 |

4.2. Số lượng học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp (3 năm trước kiểm định)

| STT | Tốt nghiệp | Năm học | | |
|------------------|------------|------------|------------|------------|
| | | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019 -2020 |
| 1 | Cao đẳng | 230 | 205 | 201 |
| Tổng cộng | | 230 | 205 | 201 |

5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

5.1. Diện tích hạng mục và công trình

a. Cơ sở 1: Tại cơ sở 1 hiện có 2 công trình (nhà đa năng 11 tầng và toà nhà văn phòng 6 tầng), tổng diện tích sàn gần 6.000m² và hạ tầng ngoài nhà. Các hạng mục công trình hiện tại của nhà trường tại cơ sở 1

| TT | Hạng mục công trình | Diện tích sàn (m ²) | Năm xây dựng | Đánh giá | Diện tích sử dụng còn lại (m ²) |
|-----------|---|---------------------------------|--------------|--------------|---|
| I | Nhà làm việc (phòng làm việc các Phòng, Khoa, Trung tâm) | 700 | 2010 | | 700 |
| II | Khu nhà đa năng | 5.300 | 2009 | | 5.300 |
| 1 | Diện tích học tập | 4.100 | | Đang sử dụng | 4.100 |
| 2 | Diện tích khác | 600 | | Đang sử dụng | 600 |
| 3 | Diện tích để xe | 600 | | Đang sử dụng | 600 |

b. Cơ sở 2: Đặt tại số 106, đường Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, bao gồm: 18.356 m² sử dụng làm khu học tập, làm việc và 4.000 m² sử dụng làm khu ký túc xá, bãi tập TDDT-QS. Các hạng mục công trình hiện tại của nhà trường tại cơ sở 2.

| | Đơn vị tính | Tổng số | Tổng số chia ra | | |
|--|----------------|---------|-----------------|---------------------|---------|
| | | | Kiên cố | Bán kiên cố (cấp 4) | Nhà tạm |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I-Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng | ha | 2,557 | | | |
| II-Diện tích sàn xây dựng | m ² | 27.691 | 27.691 | | |
| <i>Trong đó</i> | | | | | |
| <i>1-Hội trường-Giảng đường-phòng học-Diện tích</i> | m ² | 14.595 | 14.595 | | |

| | Đơn vị tính | Tổng số | Tổng số chia ra | | |
|---|----------------|---------|-----------------|------------------------|------------|
| | | | Kiên cố | Bán kiên cố (cấp 4) | Nhà tạm |
| A | l | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số phòng học | phòng | 146 | 146 | | |
| <i>Trong đó</i> | | | | | |
| 1.1-Phòng máy tính | m ² | 1000 | 1000 | | |
| <i>Số phòng</i> | phòng | 9 | 9 | | |
| 1.2. Phòng học ngoại ngữ | m ² | 450 | 450 | | |
| Số phòng học | phòng | 3 | 3 | | |
| 2-Thư viện | m ² | 1545 | 1545 | | |
| Số phòng | phòng | 6 | 6 | | |
| 3- Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý | m ² | 2700 | 2700 | | |
| Số phòng | phòng | 45 | 45 | | |
| 4-Diện tích khác | | | | | |
| Diện tích sân vận động | m ² | 2405 | 2405 | | |

c. **Cơ sở 3:** Nhà trường đã được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt quy hoạch chi tiết 1: 500 trên diện tích 6,11 ha tại Khu đô thị đại học Nam Cao, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, cách trung tâm Hà Nội 50 km về phía Nam, Trong đó, diện tích xây dựng trường là 5,45 ha, diện tích khu nhà ở cán bộ công nhân viên là 0,66 ha.

5.2. Tổng số đầu sách trong thư viện của trường

Tổng số đầu sách trong thư viện (sách tham khảo và giáo trình) của trường: hơn 10.000 quyển.

5.3. Tổng số máy tính của trường

- Tổng số máy tính của trường: 373 máy
- Dùng cho văn phòng: 150 máy (30 máy tính xách tay và 120 máy tính bàn)
- Dùng cho dạy và học: 253 máy

5.4. Tổng kinh phí sử dụng cho hoạt động đào tạo trong 03 năm trở lại đây

- Năm 2017: 20.071.764.937 đồng
- Năm 2018: 40.240.489.620 đồng
- Năm 2019: 30.090.557.000 đồng

5.5. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 3 năm trở lại đây

- Năm 2017: 8.135.600.000 đồng
- Năm 2018: 8.533.725.000 đồng
- Năm 2019: 9.446.100.000 đồng

2. Thông tin khái quát về Khoa phụ trách chương trình đào tạo

2.1. Lịch sử phát triển

Khoa May và thời trang được thành lập ngày 01/05/2017 theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh Tế Công nghiệp Hà Nội.

Hiện nay, Khoa có 10 giáo viên và 5 chuyên viên, trong số các giáo viên, có 04 giáo viên có trình độ trên đại học, 06 giáo viên có trình độ đại học, các giáo viên đều đạt chuẩn GDNN, 100% giáo viên trong khoa có khả năng giảng dạy lý thuyết và thực hành; Hiện nay, Khoa May Thời trang được giao nhiệm vụ đào tạo 02 nghề là nghề May thời trang và Thiết kế Thời trang, trong đó nghề May thời trang là nghề trọng điểm quốc gia.

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, Khoa May và Thời trang thực hiện đào tạo 02 nghề: nghề May Thời trang và nghề Thiết kế thời trang đối với hệ Cao đẳng và Trung cấp.

2.2 Thành tích đạt được

2.2.1 Thành tích tập thể

Từ năm 2017 đến nay, Khoa May Thời trang liên tục là đơn vị đạt danh hiệu lao động xuất sắc cấp cơ sở và đã được khen thưởng:

1. Danh hiệu thi đua:

| Năm học | Danh hiệu thi đua | Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định |
|-----------|----------------------------|--|
| 2017-2018 | Tập thể lao động xuất sắc | Quyết định số 492/QĐ-CĐKT1 ngày 22/08/2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng kinh tế công nghiệp HN. |
| 2018-2019 | Tập thể lao động tiên tiến | Quyết định số 336/QĐ-CĐKT ngày 15/08/2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng kinh tế công nghiệp HN. |
| 2019-2020 | Tập thể lao động xuất sắc | Quyết định số 286/QĐ-CĐKT ngày 13/08/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng kinh tế công nghiệp HN. |

2. Hình thức khen thưởng: Bằng khen của Nhà trường.

2.2.2 Thành tích cá nhân

Năm học 2017-2018: Khoa có cô Phạm Thu Cát đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Có 12 giáo viên trong khoa đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.

Năm học 2018-2019: Khoa có 17 giáo viên trong khoa đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.

Năm học 2019-2020: Khoa có 2 giáo viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở là: Cô Phạm Thu Cát (Trưởng khoa), cô Trần Thị Vân Anh (giáo viên). Có 10 giáo viên trong khoa đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.

2.3. Đội ngũ giáo viên khoa May – Thời trang

- Nam: 0 - Nữ: 10
- Cơ hữu: 10 - Thỉnh giảng: 0

| Giáo viên cơ hữu | | | |
|-------------------------|------------|-----------|----------------|
| Trình độ đào tạo | Nam | Nữ | Tổng số |
| Thạc sĩ | | 4 | 4 |
| Cao học | | | |
| Đại học | | 6 | 6 |
| Cao đẳng | | | |
| Tổng | | 10 | 10 |

2.4. Quy mô đào tạo của chương trình đào tạo nghề May thời trang trình độ cao đẳng:

| Năm Quy mô | 2018 | | 2019 | | 2020 | | Ghi chú |
|-----------------------------|-------------|--|-------------|--|-------------|--|----------------|
| Tuyển sinh | 50 | | 30 | | | | |
| Đào tạo | 21 | | 14 | | 19 | | |
| Tổng | | | | | | | |

2.5 Tổng số đầu sách trong thư viện nhà trường có liên quan tới chương trình đào tạo nghề May thời trang do giảng viên trong trường biên soạn: 14 đầu sách.

Ngoài ra, thư viện nhà trường còn cung cấp rất nhiều các đầu sách tham khảo khác theo quy định, phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu của giảng viên và học sinh.

2.6 Tổng thu học phí của người học chương trình đào tạo nghề May Thời trang trình độ cao đẳng (chỉ tính hệ chính quy) trong 3 năm gần đây:

- Năm 2018: 166.250.000 VNĐ
- Năm 2019: 279.250.000 VNĐ
- Năm 2020: 382.950.000 VNĐ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

Tên ngành, nghề: Nghề May Thời trang

Mã ngành, nghề:.....

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung

Đối tượng tuyển sinh:

- Văn hoá: Tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương
- Sức khoẻ: Theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế Việt Nam
- Độ tuổi: khoảng Từ 18 trở lên
- Thời gian đào tạo: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

- Có hiểu biết về kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.
- Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- Có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn A₁
- Có trình độ tin học cơ bản: Sử dụng thành thạo Word, Excel và các phần mềm văn phòng cơ bản để thực hiện công việc liên quan

1.2 Mục tiêu cụ thể:

A. ĐẠO ĐỨC CÁ NHÂN

- Hiểu được cơ bản quyền, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân.
- Có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp.
- Thể hiện ý thức tích cực học tập rèn luyện để không ngừng nâng cao trình độ, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

B. KIẾN THỨC CHUNG

- Có hiểu biết về kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.

- Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

C. KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về an toàn lao động của nghề;
- Trình bày được nguyên lý, tính năng, tác dụng của các thiết bị trên dây chuyền may;
- Phân tích được các bản vẽ mặt cắt các chi tiết của sản phẩm may;
- Trình bày được phương pháp và công thức thiết kế các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy và áo Vets nữ;
- Phân tích được quy trình thiết kế các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy và áo Vets nữ;
- Trình bày được phương pháp may các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy và áo Vets nữ;
- Phân tích được quy trình công nghệ may các loại sản phẩm;
- Trình bày được các sự cố tình huống xảy ra trong quá trình thực hiện công việc;
- Phân tích được các nguyên nhân sai hỏng, sự cố phát sinh;
- Phân tích được quy trình, phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Phân tích được quy trình quản lý tổ sản xuất và phương pháp giải quyết những tình huống phát sinh;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về 5S, phương pháp cải tiến kỹ thuật công nghệ;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh theo quy định.

D. KỸ NĂNG THỰC HÀNH

- Phân biệt và lựa chọn được vật liệu may phù hợp với kiểu dáng sản phẩm và đối tượng sử dụng;
- Thực hiện được công việc trên phần mềm ứng dụng chuyên ngành;
- Thiết kế được các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy và áo Vets nữ cơ bản và thời trang trên phần mềm máy tính;
- Nhảy mẫu được trên phần mềm đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Thiết kế được các loại mẫu phục vụ quá trình may sản phẩm;
- Tổ chức thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ tại nơi làm việc;

- Vận hành, sử dụng thành thạo được các thiết bị may cơ bản, thiết bị may điện tử, các thiết bị chuyên dùng ngành may;
- May được các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy, áo Vets nữ cơ bản và thời trang;
- Cắt, may được các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy, áo Vets nữ cơ bản và thời trang đảm bảo đúng kỹ thuật;
- Xây dựng được quy trình công nghệ may các loại sản phẩm;
- Sử dụng thành thạo các đồ gá, ke, cữ...;
- Phát hiện, xử lý được những sai hỏng, sự cố từ đơn giản đến phức tạp trong quá trình thiết kế và may sản phẩm;
- Thực hiện và vận dụng được một số kỹ năng mềm vào quá trình làm việc;
- Vận dụng được các kiến thức 5S vào quá trình thực hiện từng công việc cụ thể;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

E. NĂNG LỰC SÁNG TẠO, KHẢ NĂNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Tuân thủ và chấp hành tốt nội quy, quy định của tổ chức;

- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để giải quyết công việc chung và quản lý nhóm;
- Chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong công việc;
- Thích nghi tốt trong môi trường làm việc khác nghiệt;
- Có ý thức trách nhiệm, gương mẫu trong quá trình làm việc;
- Có tác phong công nghiệp trong quá trình làm việc;
- Thân thiện, hoà nh với bạn bè đồng nghiệp;
- Chịu trách nhiệm với những nhiệm vụ và công việc được giao;
- Chịu trách nhiệm với những quyết định của bản thân đưa ra.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 92
- Khối lượng, kiến thức kỹ năng toàn khóa học: 2565 giờ
- Khối lượng các môn chung/ đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học mô đun chuyên môn: 2130 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 555 Giờ. Thực hành, thí nghiệm, thực tập: 1940 Giờ
- Thời gian khóa học: 3 năm

3. Nội dung chương trình

| Mã MH, MĐ | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ | Thời gian của môn học, mô đun (giờ) | | | |
|-------------|--|---------------|--|----------|-----------|----|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | LT | TH, TN | KT |
| I | Các môn học chung | 20 | 435 | 157 | 255 | 23 |
| MH200002 | Giáo dục Chính trị | 4 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH201 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH21003 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH11130 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH14006 | Tiếng Anh | 6 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| II | Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc | | | | | |
| II.1 | Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở | 20 | 570 | 112 | 446 | 12 |
| MH151001 | Thiết bị May công nghiệp | 2 | 30 | 0 | 28 | 2 |
| MH130 | Vật liệu May | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH129 | Cơ sở thiết kế trang phục | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH132 | Quản lý chất lượng trang phục | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH151005 | Vẽ Mĩ thuật | 2 | 60 | 0 | 58 | 2 |
| MH151006 | Mỹ thuật trang phục | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| | Thực tập trải nghiệm (4 môn kĩ năng mềm) | 8 | 360 | 0 | 360 | 0 |
| II.2 | Các môn học, mô đun chuyên môn chung ngành nghề | 26 | 615 | 244 | 348 | 26 |
| MH134 | Công nghệ May 1 | 3 | 45 | 45 | 0 | 3 |
| MH136 | Thực hành công nghệ May 1 | 4 | 120 | 0 | 116 | 4 |
| MH138 | Thiết kế trang phục 1 | 3 | 45 | 42 | 0 | 3 |
| MH140 | Thực hành thiết kế trang phục 1 | 3 | 90 | 0 | 87 | 3 |
| MH135 | Công nghệ May 2 | 3 | 45 | 42 | 0 | 3 |
| MH137 | Thực hành công nghệ May 2 | 3 | 90 | 0 | 87 | 3 |
| MH139 | Thiết kế trang phục 2 | 2 | 30 | | | |
| MH151013 | Thực hành thiết kế trang phục 2 | 2 | 60 | | | |

| | | | | | | |
|-------------|---|-----------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH15014 | Giác sơ đồ và định mức nguyên liệu | 3 | 90 | 87 | 0 | 3 |
| II.3 | <i>Môn học/mô đun chuyên sâu vị trí việc làm</i> | 26 | 945 | 42 | 891 | 12 |
| MH151015 | Thực hành công nghệ May 3 | 3 | 90 | 0 | 87 | 3 |
| MH151016 | <i>Thiết kế mẫu công nghiệp</i> | 3 | 90 | 0 | 87 | 3 |
| MH151017 | Xử lý hoàn tất sản phẩm dệt may | 3 | 90 | 0 | 87 | 3 |
| MH152020 | Tổ chức sản xuất và định mức nguyên phụ liệu | 3 | 45 | 42 | 0 | 3 |
| MĐ15002 | Thực tập chuyên môn | 8 | 360 | 0 | 360 | 0 |
| MĐ15003 | Thực tập Tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 270 | 0 |
| | Tổng cộng | 92 | 2565 | 555 | 1940 | 73 |

PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ công văn số: 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Nhằm đánh giá chất lượng đào tạo của nghề May thời trang trình độ cao đẳng, qua đó xác định mức độ thực hiện mục tiêu và nội dung chương trình để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác đào tạo.

Là cơ sở để tiến hành đăng ký đánh giá ngoài. Dự kiến thời gian đánh giá ngoài vào tháng 1/2022.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

Tự đánh giá là một quá trình liên tục, đòi hỏi nhiều công sức, thời gian, phải có sự tham gia của nhiều đơn vị và cá nhân trong toàn trường. Hoạt động tự đánh giá đòi hỏi tính khách quan, trung thực và công khai. Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra trong quá trình tự đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, phù hợp với nội hàm từng tiêu chuẩn.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Phương pháp tự đánh giá của Trường được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp. Hội đồng tự đánh giá đã xây dựng kế hoạch và tiến độ thực hiện tự đánh giá; tổ chức tập huấn cho tất cả các thành viên trực tiếp làm nhiệm vụ thu thập minh chứng, phân tích và xử lý minh chứng theo hệ thống tiêu chí tiêu chuẩn, đánh giá từng tiêu chuẩn. Mỗi đơn vị trong toàn trường (bao gồm các phòng, khoa, trung tâm) đã cử các cán bộ tham gia các nhóm công tác chuyên trách.

Các minh chứng thu thập từ các Phòng, Khoa được mã hoá theo qui định của từng tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng. Khoa May Thời trang tổng hợp kết quả từ các báo cáo của các đơn vị cung cấp để lập dự thảo báo cáo tự đánh giá. Báo cáo sau khi được chỉnh sửa và bổ sung thông tin cần thiết, trình Hội đồng tự đánh giá xem xét. Hội đồng tự đánh giá trình Hiệu trưởng báo cáo và gửi trường các đơn vị. Tổ chức hội nghị toàn thể cán bộ viên chức nhà trường lấy ý kiến đóng góp cho báo cáo tự đánh giá. Khoa May Thời trang thu thập tất cả các ý kiến đóng góp để hoàn chỉnh báo cáo tự đánh giá lần cuối, trình Hiệu trưởng phê duyệt, công bố và nộp báo cáo cho Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư số 28/2017/TT-LĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cụ thể như sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.
- Thực hiện tự đánh giá chất lượng.
- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn) | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo |
|----------|--|---------------|--|
| | ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC | | <i>Đạt</i> |
| | Tổng điểm | 100 | 96 |
| 1 | Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính | 6 | 6 |
| 1.1 | Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | 2 | 2 |

| | | | |
|----------|--|-----------|-----------|
| 1.2 | Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| 1.3 | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| 2 | Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo | 14 | 14 |
| 2.1 | Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo. | 2 | 2 |
| 2.2 | Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định. | 2 | 2 |
| 2.3 | Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. | 2 | 2 |
| 2.4 | Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 |
| 2.5 | Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận | 2 | 2 |

| | | | |
|----------|--|-----------|-----------|
| | tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định. | | |
| 2.6 | Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp. | 2 | 2 |
| 2.7 | Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | 2 | 2 |
| 3 | Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên | 16 | 14 |
| 3.1 | Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 |
| 3.2 | Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 |
| 3.3 | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 2 | 2 |
| 3.4 | Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp. | 2 | 2 |
| 3.5 | Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng. | 2 | 2 |
| 3.6 | Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định. | 2 | 0 |
| 3.7 | Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 |
| 3.8 | Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 |
| 4 | Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình | 24 | 22 |

| | | | |
|------|---|---|---|
| 4.1 | Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 |
| 4.2 | Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| 4.3 | Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 |
| 4.4 | Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp. | 2 | 2 |
| 4.5 | Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. | 2 | 0 |
| 4.6 | Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| 4.7 | Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ. | 2 | 2 |
| 4.8 | Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. | 2 | 2 |
| 4.9 | Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| 4.10 | Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn | 2 | 2 |

| | | | |
|----------|---|-----------|-----------|
| | hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | | |
| 4.11 | Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | 2 | 2 |
| 4.12 | Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 2 |
| 5 | Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện | 16 | 16 |
| 5.1 | Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 |
| 5.2 | Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| 5.3 | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 |
| 5.4 | Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. | 2 | 2 |
| 5.5 | Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo. | 2 | 2 |
| 5.6 | Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu | 2 | 2 |

| | | | |
|----------|---|-----------|-----------|
| | 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | | |
| 5.7 | Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu. | 2 | 0 |
| 5.8 | Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy. | 2 | 2 |
| 6 | Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học | 8 | 8 |
| 6.1 | Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học. | 2 | 2 |
| 6.2 | Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. | 2 | 2 |
| 6.3 | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 |
| 6.4 | Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học. | 2 | 2 |
| 7 | Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng | 16 | 16 |
| 7.1 | Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng | 2 | 2 |

| | | | |
|-----|--|---|---|
| | lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | | |
| 7.2 | Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | 2 | 2 |
| 7.3 | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý. | 2 | 2 |
| 7.4 | Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học. | 2 | 2 |
| 7.5 | Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định. | 2 | 2 |
| 7.6 | Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). | 2 | 2 |
| 7.7 | Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 |
| 7.8 | Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 2 | 2 |

2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn

2.2.1 TIÊU CHÍ 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính

Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:

Mở đầu:

Trong những năm qua, Khoa May Thời trang luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ triển khai thực hiện chương trình đào tạo nghề May thời trang được nhà trường giao. Mục tiêu của chương trình đào tạo nghề May thời trang được rà soát điều chỉnh hàng năm, đảm bảo phù hợp với mục tiêu đào tạo chung của nhà trường, của địa phương/ngành nghề và nhu cầu của thị trường lao động. Nhà trường đảm bảo các nguồn lực tài chính đảm bảo cho thực hiện mục tiêu của chương trình đào tạo, chất lượng dạy và học.

**** Những điểm mạnh:***

- Mục tiêu của chương trình đào tạo nghề May Thời trang phù hợp mục tiêu đào tạo của nhà trường và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh hàng năm theo quy định.

- Hoạt động quản lý, điều hành hoạt động dạy và học của Khoa May Thời trang theo đúng chức năng, nhiệm vụ được nhà trường giao; đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu đào tạo của nghề May Thời trang.

- Nhà trường có định mức kinh phí chi đào tạo trên đầu người học hàng năm từ các nguồn thu hợp pháp nhằm đảm bảo chất lượng trong việc triển khai chương trình đào tạo.

**** Những tồn tại: Không có.***

**** Kế hoạch nâng cao chất lượng:***

- Hằng năm, tiếp tục duy trì việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu chương trình đào tạo nghề May Thời trang đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển chung của nhà trường, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động thuộc lĩnh vực may mặc, đặc biệt chú trọng các lĩnh vực May Thời trang ứng dụng công nghệ cao.

- Tiếp tục đầu tư các nguồn lực cần thiết nhằm phát triển Khoa May Thời trang nói chung và chương trình nghề May Thời trang nói riêng thực sự trở thành chương trình chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế.

Điểm đánh giá tiêu chí 1

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 1 | 6 |
| Tiêu chuẩn 1 | 2 |
| Tiêu chuẩn 2 | 2 |
| Tiêu chuẩn 3 | 2 |

Tiêu chuẩn 1: *Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Năm 2006, Nhà trường được Bộ Giáo Dục ra Quyết định thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội. Quyết định số 1206/QĐ-BGD&ĐT ngày 14 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở trường Trung học Kinh tế Bộ Công nghiệp.

Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội được Bộ Công Thương quy định về các cấp trình độ đào tạo, ngành nghề và cơ cấu các đơn vị Phòng/Khoa/Bộ môn/Trung tâm trong Nhà trường (1.1.01 - *Quyết định số /QĐ-BCT ngày 24 tháng 2 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội*).

Với mục tiêu của Trường là “Phấn đấu xây dựng Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội trở thành trường chất lượng cao cấp độ quốc gia đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao, đa cấp, đa ngành, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Mở rộng quan hệ hợp tác, tạo được thương hiệu mạnh trong nước, khu vực và quốc tế” dựa trên chủ trương của chính phủ (1.1.02 – *Quyết định số 630/QĐ- TTg ngày 29/5/2012 của Thủ Tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kì 2011-2020 và Quyết định số 198/QĐ- TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*).

Trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu phát triển nhân lực theo Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020(1.1.03 - *Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020*); Quyết định phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; Trường

được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 (1.1.05– Quyết định số 1769/QĐ-LĐTBXH phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; Trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 ban hành ngày 25/11/2019); Nhà trường xây dựng Chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2021- 2026, tầm nhìn 2030; Chiến lược xác định rõ mục tiêu và giải pháp phát triển các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, trong đó có nghề May Thời trang là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển đào tạo ở các giai đoạn .

Hàng năm căn cứ vào tình hình hoạt động đào tạo của nhà trường, của nghề đào tạo và theo sự thay đổi của cơ chế, chính sách, luật pháp, nhu cầu thị trường lao động và sự tiến bộ khoa học công nghệ Nhà trường đã tiến hành, rà soát, điều chỉnh mục tiêu chương trình đào tạo cho phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động. Chương trình đào tạo nghề May Thời trang trình độ cao đẳng khi xây dựng, điều chỉnh đều có sự tham gia ý kiến của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và các chuyên gia đến từ các doanh nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên theo quy định, trong đó có ý kiến đóng góp về mục tiêu của chương trình (1.1.07- Kế hoạch xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo nghề May Thời trang của Trường các năm 2017, 2018, 2019; 1.1.08 - Quyết định thành lập Ban Chủ nhiệm biên soạn, chỉnh sửa chương trình đào tạo nghề May Thời trang của Trường các năm 2017, 2018, 2019,; 1.1.09 - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang của Trường các năm 2017, 2018, 2019,; 1.1.10 - Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang của Trường các năm 2017, 2018, 2019,; 1.1.11 - Quyết định ban hành chương trình đào tạo nghề Điện công nghiệp của Trường các năm 2017, 2018, 2019,).

Mục tiêu được công bố rộng rãi trên website nhà trường và được thông báo đến tất cả cán bộ giáo viên và HSSV trong nhà trường (1.1.12 - <https://hieec.edu.vn>).

Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, cựu HSSV và Doanh nghiệp về sự phù hợp của mục tiêu của chương trình đào tạo với mục tiêu đào tạo của nhà trường và nhu cầu thị trường lao động, được thực hiện theo các bước, cụ thể: Lập danh sách và kế hoạch khảo sát (1.1.13 - Danh sách các đối tượng tham gia khảo sát năm 2018, 2019; và 1.1.14- Kế hoạch khảo sát năm 2018, 2019,); Xây dựng bộ phiếu khảo sát để lấy ý kiến cán bộ quản lý, nhà giáo, cựu

HSSV và Doanh nghiệp (1.1.15 - Bộ phiếu khảo sát 2018, 2019); Sau khi khảo sát khoa đã thu thập, phân tích, xử lý và lập báo cáo (1.1.16 - Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát năm 2018, 2019; 1.1.17 - Tổng hợp phiếu khảo sát năm 2018, 2019)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 1: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Khoa May Thời trang là đơn vị chuyên môn được nhà trường giao nhiệm vụ phụ trách triển khai thực hiện chương trình đào tạo nghề May thời trang. Các môn học chung trong chương trình đào tạo do các giáo viên của các đơn vị khác trong trường theo chức năng, nhiệm vụ đảm nhận. Ngoài ra, các phòng chức năng trong Trường tham gia cùng với Khoa May Thời trang trong các hoạt động quản lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao. (1.2.01- Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội).

Kết thúc mỗi học kỳ và năm học, Khoa May Thời trang dựa vào kết quả học tập của HSSV, dựa vào kết quả thanh kiểm tra của các phòng ban liên quan đến đào tạo và dựa vào kết quả họp xét của các Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường để báo cáo tổng kết đánh giá các hoạt động đào tạo (1.2.02 – Báo cáo tổng kết học kỳ, năm học của Khoa May Thời trang năm học 2017-2018, 2018 – 2019, 2019-2020 ; 1.2.03 – Báo cáo họp Hội đồng thi đua khen thưởng các năm học 2017-2018, 2018 – 2019, 2019 -2020).

Khoa May Thời trang hàng năm đều được Hội đồng thi đua, khen thưởng nhà trường đánh giá và công nhận là đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ; tập thể Khoa May Thời trang nhiều năm đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cấp cơ sở (1.2.04 - Quyết định công nhận danh hiệu thi đua cho tập thể cá nhân năm học 2017-2018, 2018 – 2019, 2019-2020 1.2.05 – Bằng khen tập thể các cấp).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 1: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường xác định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo trên cơ sở các nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo, giá thị trường của vật tư học tập và nhu cầu vật tư thực tế phục vụ cho hoạt động đào tạo.

Thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2019-2020; Nhà trường đã quy định về mức thu học phí cho các nghề trong đó có nghề May Thời trang (1.3.01 - *Quyết định thu học phí các năm học 2017-2018, 2018 -2019, 2019- 2020,*)

Nhà trường xây dựng định mức tiêu hao vật tư cho từng nghề, định mức được xây dựng cho từng ngành nghề, hệ đào tạo được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ (1.3.02 - *Quy chế chi tiêu nội bộ các năm, 2018, 2019, 2020*) trên cơ sở danh mục vật tư học tập cho HSSV thực tập theo từng khóa do Khoa chuyên môn xây dựng và dự trù kinh phí dựa trên báo giá thị trường (1.3.03 - *Dự trù kinh phí vật tư học tập, dụng cụ lâu bền cho SV Cao đẳng nghề May Thời trang theo khóa năm học 2017-2018, 2018 -2019, 2019-2020; 1.3.04 - Biên bản bàn giao vật tư thực hành*)

Hàng tháng, để đánh giá việc sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí phục vụ cho đào tạo đồng thời điều chỉnh mức chi phù hợp, đảm bảo chất lượng cho chương trình đào tạo Khoa tiến hành kiểm tra công tác giảng dạy và việc thực hiện quy chế giảng dạy (1.3.05 - *Kế hoạch kiểm tra hàng tháng của Khoa năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*). Nhà trường cũng tiến hành thanh tra dự giờ hàng tháng theo kế hoạch của phòng Thanh tra và CT HSSV (1.3.06 - *Kế hoạch thanh tra năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*). Các đợt kiểm tra đều có biên bản đánh giá (1.3.07 - *Biên bản kiểm tra của đơn vị năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*).

Tình hình quản lý và sử dụng các nguồn tài chính được lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo các đơn vị đánh giá và đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn tài chính trong thời gian tới tại Hội nghị Công chức, viên chức và người lao động (1.3.08- *Báo cáo tài chính hàng năm tại hội nghị CNVC năm 2017, 2018, 2019, 2020*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 1: 2 điểm

2.2.2 TIÊU CHÍ 2: Hoạt động đào tạo

Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:

Mở đầu:

Hoạt động đào tạo được xác định là một hoạt động trung tâm của Khoa May thời trang nói riêng cũng như của Nhà trường nói chung. Quá trình tổ chức các hoạt động đào tạo phải luôn hướng tới và đạt được mục tiêu đào tạo. Để làm được điều đó, Khoa đã có chủ trương thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu của người học, yêu cầu của người sử dụng lao động. Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, vươn tới đạt chuẩn đào tạo của các nước tiên tiến trong khu vực và quốc tế.

Chất lượng đào tạo được nhà trường coi là sự sống còn trong việc thực hiện sứ mạng và khẳng định vị trí và thương hiệu nhà trường cũng như của khoa May Thời trang. Trong quá trình tổ chức dạy và học, kế hoạch đào tạo được khoa xây dựng khoa học, phù hợp trên cơ sở điều kiện thực tế và đặc biệt quan tâm tới các yêu cầu của thực tiễn sản xuất, kinh doanh và thực hiện nghiêm túc.

Nhà trường chủ trương và thường xuyên quan tâm chỉ đạo thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp và quy trình thi, kiểm tra, đánh giá phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của môn học, mô đun nghề May Thời trang.

Công tác dạy và học được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả; việc tuyển sinh được thực hiện đúng thủ tục, đúng nguyên tắc, thể hiện được sự đa dạng hoá hình thức tổ chức và sự sáng tạo, chương trình đào tạo ngày càng thể hiện sự gắn kết với thị trường lao động, đáp ứng nhu cầu việc làm của người học và yêu cầu của người sử dụng.

** Những điểm mạnh:*

- Nhà trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo đúng quy định, thực hiện công tác tuyển sinh đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan, luôn tuyển sinh đạt trên 80% chỉ tiêu được giao.

- Kế hoạch, tiến độ đào tạo được phê duyệt và thực hiện theo từng học kỳ, năm học, chi tiết đến từng môn học/mô đun, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học, các môn

học/ mô đun nghề May Thời trang thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.

- Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo đúng nội dung, chương trình đã được phê duyệt; có sự tham gia của các đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với nghề May Thời trang.

- Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện tính nghiêm túc, công bằng. Các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc thù ngành nghề đào tạo, môn học, phương thức, hình thức và mục tiêu đào tạo đảm bảo tính khoa học.

- Định kỳ hàng năm tổ chức hội giảng cấp khoa, cấp trường và tham gia hội giảng các cấp đạt giải cao đã tạo điều kiện tốt cho giáo viên phấn đấu, học hỏi - không ngừng, tự nâng cao năng lực chuyên môn cũng như phương pháp giảng dạy, đồng thời phổ biến kinh nghiệm giảng dạy trong toàn thể đội ngũ giáo viên nhà trường.

- Nhà trường sử dụng phần mềm Quản lý đào tạo nhằm nâng cao công tác quản lý đào tạo và xây dựng kế hoạch đào tạo thực sự khoa học, kiểm soát tốt tiến độ thực hiện giảng dạy trong từng học kỳ, năm học và khóa học.

* *Những tồn tại:* Không có

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Duy trì việc thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng quy định, việc thực hiện kiểm tra đánh giá kết quả học tập đúng quy định.

- Phát huy việc nâng cao năng lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy của giáo viên; việc kết hợp với đơn vị sử dụng lao động trong hoạt động đào tạo.

Điểm đánh giá tiêu chí 2

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 2 | 14 |
| Tiêu chuẩn 1 | 2 |
| Tiêu chuẩn 2 | 2 |
| Tiêu chuẩn 3 | 2 |
| Tiêu chuẩn 4 | 2 |
| Tiêu chuẩn 5 | 2 |
| Tiêu chuẩn 6 | 2 |

Tiêu chuẩn 1: *Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nghề May thời trang là một trong các ngành nghề của nhà trường được Bộ Lao động – TB&XH cấp phép đào tạo ở 3 cấp trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp (2.1.01. *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 109,109a,109b,109c/2018/ GCNĐKHĐ-TCGDNN*).

Hàng năm, Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.

Vào đầu năm, Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh (2.2.02 - *Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020*), thành lập và phân công nhiệm vụ cụ thể cho Ban thư ký (2.1.03 - *Quyết định thành lập Ban thư ký hội đồng tuyển sinh 2018, 2019, 2020*). Dựa vào quy mô tuyển sinh năm trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp, năng lực đào tạo của Khoa và cơ sở vật chất của Nhà trường, Hội đồng tuyển sinh họp thống nhất xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường theo quy định (2.1.04 - *Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017, 2018, 2019, 2020*).

Trên cơ sở đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm của Trường, Trung tâm tuyển sinh và Giới thiệu việc làm xây dựng kế hoạch tuyên truyền tuyển sinh trình Hiệu trưởng phê duyệt (2.1.05 - *Kế hoạch tuyên truyền tuyển sinh năm 2017, 2018, 2019, 2020*). Đồng thời Trung tâm tuyển sinh và Giới thiệu việc làm ra thông báo tuyển sinh để các thí sinh đăng ký May thời trang (2.1.06 - *Thông báo tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020*). Thí sinh có thể đăng ký dự tuyển vào Trường thông qua mẫu phiếu đăng ký tuyển sinh do Nhà trường phát hành đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường và gửi hồ sơ xét tuyển tới Trung tâm tuyển sinh và Giới thiệu việc làm (2.1.07 - *Hồ sơ xét tuyển*). Trên cơ sở hồ sơ xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh họp quyết định công nhận trúng tuyển (2.1.08 - *Biên bản họp HĐTS công nhận kết quả trúng tuyển năm 2018, 2019, ; 2.1.09 - Quyết định công nhận trúng tuyển*). Trên cơ sở đó phòng Công tác học sinh sinh viên ra quyết định thành lập các lớp (2.1.10 - *Quyết định thành lập lớp các*

năm 2018, 2019).

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch hậu kiểm tuyển sinh (2.1.11 -*Kế hoạch hậu kiểm công tác tuyển sinh các năm 2018, 2019*) và thực hiện hậu kiểm để đánh giá quá trình tuyển sinh của Nhà trường đúng kế hoạch, phát hiện những sai sót, vi phạm trong quá trình tuyển sinh của Nhà trường và có Báo cáo chi tiết về công tác hậu kiểm tuyển sinh (2.1.12 - *Báo cáo về việc hậu kiểm công tác tuyển sinh các năm 2018, 2019,*). Cuối năm, Trung tâm Tuyển sinh - Giới thiệu việc làm đều có báo cáo công tác tuyển sinh về những khó khăn và thuận lợi của trung tâm, đề xuất kiến nghị để năm sau làm tốt hơn (2.1.13 - *Báo cáo kết quả công tác tuyển sinh năm của trường năm 2018, 2019*).

Kết quả tuyển sinh đối với nghề May thời trang, trình độ Cao đẳng so với chỉ tiêu được xác định trong quy chế tuyển sinh hàng năm của Trường đều đạt yêu cầu.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường đã xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định. Khoa đã tiến hành triển khai theo các kế hoạch của Nhà trường.

Kế hoạch đào tạo toàn khóa của mỗi lớp được Nhà trường xây dựng và ban hành cùng Chương trình đào tạo, trong đó từng môn học, mô đun được xác định rõ vị trí bố trí trong quá trình đào tạo, thời gian đào tạo, số giờ học lý thuyết, số giờ thực hành và thực tập sản xuất để phù hợp với thực tiễn (2.2.01 - *Chương trình đào tạo Nghề May thời trang năm 2018, 2019*). Kế hoạch đào tạo nghề May Thời trang được xây dựng vào đầu mỗi năm học, trong đó thể hiện chi tiết thời gian hoạt động của từng lớp học trong 52 tuần như học chính trị đầu khóa, học, thi, nghỉ tết, thực tập, nghỉ hè... (2.2.02 - *Kế hoạch đào tạo nghề May thời trang năm học 2017 -2018, 2018 - 2019, 2019 – 2020*). Vào đầu học kỳ, phòng Đào tạo căn cứ vào kế hoạch đào tạo toàn khóa của từng lớp, kế hoạch đào tạo năm học phối hợp với Khoa xây dựng tiến độ đào tạo học kỳ từng lớp, ban hành và thực hiện (2.2.03 - *Tiến độ giảng dạy học kỳ*). Trên cơ sở đó,

phòng Đào tạo cùng với khoa xây dựng thời khóa biểu cho các lớp (2.2.04 - *Thời khóa biểu*).

Trên cơ sở Chương trình môn học, mô đun, trong mỗi bài học, số giờ học lý thuyết, giờ học thực hành, thực tập, kiểm tra được quy định cụ thể với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo, giáo viên lên kế hoạch chi tiết giảng dạy từng môn học, mô đun (2.2.05 - *Lịch trình giảng dạy môn học, mô đun*).

Trên cơ sở kế hoạch đào tạo, kế hoạch giảng dạy của giáo viên và thời khóa biểu, giáo viên thực hiện giảng dạy đảm bảo theo kế hoạch, tiến độ đào tạo đã phê duyệt (2.2.06 - *Sổ lên lớp năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*; 2.2.07 - *Giáo án giảng dạy của giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*; 2.2.08 - *Sổ tay giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*).

Việc triển khai hoạt động đào tạo, được sự kiểm tra giám sát của phòng Thanh Tra và CTHSSV (2.2.09 - *Báo cáo kiểm tra quy chế đào tạo hàng tháng*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: *Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo nghề May Thời trang, toàn bộ các nội dung chuyên môn đều được xây dựng dưới dạng mô đun, tích hợp giữa kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành. Do vậy trong hoạt động dạy và học, Khoa May thời trang luôn chú trọng đổi mới các phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập của sinh viên (2.3.01 - *Sổ lên lớp năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*; 2.3.02 - *Giáo án giảng dạy của giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*; 2.3.03 - *Chương trình đào tạo/chương trình môn học, mô đun/Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học/mô đun*).

Toàn bộ các phòng học chuyên môn của Khoa đều được trang bị máy chiếu, màn chiếu phục vụ giảng dạy. Hầu hết giáo viên trong khoa đều ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy thông qua các bài giảng điện tử. Khoa May Thời trang được

Nhà trường trang bị một số thiết bị, phần mềm mô phỏng phục vụ cho hoạt động dạy và học (2.3.04 - Bài giảng điện tử một số môn học/mô đun; 2.3.05 - Danh mục phần mềm mô phỏng).

Nhằm không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, hàng tháng Khoa tổ chức sinh hoạt chuyên môn (2.3.06- Biên bản sinh hoạt tổ chuyên môn của Khoa May Thời trang năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để triển khai thực hiện tốt việc đào tạo theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, kế hoạch cho người học đi thực tập trải nghiệm ở doanh nghiệp. Nhà trường đã ký kết biên bản thoả thuận/hợp đồng với các đơn vị sử dụng lao động (2.4.01 - Thỏa thuận/Hợp đồng về chương trình hợp tác trải nghiệm công việc thực tế của sinh viên).

Trước khi sinh viên tốt nghiệp, 100% sinh viên nghề May thời trang đều được thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động phù hợp với nghề đào tạo, hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch cho HSSV đi thực tập tại doanh nghiệp (2.4.02 - Kế hoạch thực tập cho HSSV tại doanh nghiệp; 2.4.03 - Quyết định về việc trải nghiệm công việc thực tế của sinh viên; 2.4.04 - Quyết định cử giáo viên đi hướng dẫn thực tập). Khi tổ chức thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp, các giáo viên hướng dẫn thực tập theo đề cương thực tập trải nghiệm đã có sẵn và cuối mỗi đợt thực tập, giáo viên phải viết báo cáo về kết quả của đợt thực tập (2.4.05 - Đề cương thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp; 2.4.06 - Báo cáo kết quả thực tập của giáo viên có xác nhận của doanh nghiệp).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.

Công tác tổ chức thi, kiểm tra và xét công nhận tốt nghiệp cho học sinh, sinh viên và công tác đánh giá kết quả học tập rèn luyện, cấp văn bằng chứng chỉ Nhà trường thực hiện đúng theo hướng dẫn tại thông tư 09/TT- BLĐT BXH của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và theo Quy chế 478/ QĐ- CĐKT của Trường đảm bảo nghiêm túc, khách quan, phù hợp với phương thức đào tạo nên trong thời gian qua không có trường hợp khiếu nại.

Công tác tổ chức coi thi được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, thống nhất cho các khóa, lớp và theo đúng quy chế. Thi kết thúc môn học và mô đun được Nhà trường tổ chức theo kỳ thi chính và kỳ thi phụ. Cuối mỗi môn học, mô đun, giáo viên bộ môn nhập số tiết nghỉ và điểm thành phần vào phần mềm đào tạo, phần mềm đào tạo sẽ tự động tạo danh sách sinh viên đủ / không đủ điều kiện dự thi. Trong Biên bản coi, chấm thi thể hiện học sinh đủ điều kiện và không đủ điều kiện dự thi kết thúc môn học, mô đun theo quy chế (2.5.01 - *Biên bản coi, chấm thi*). Đối với môn thi lý thuyết, có hai giáo viên coi, hai giáo viên chấm độc lập và thống nhất điểm, vào điểm trên phần mềm theo số phách (2.5.02 - *Phiếu chấm bài thi*; 2.5.03 - *Bản đối chiếu số phách, số báo danh*; 2.5.04 - *Bản vào điểm*).

Sau khi HSSV tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của chương trình đào tạo từng ngành nghề, trung bình chung tích lũy đạt ≥ 2.0 , Khoa lập danh sách HSSV đề nghị được xét tốt nghiệp gửi phòng Đào tạo để phòng Đào tạo làm thủ tục cho Hội đồng tốt nghiệp xét tốt nghiệp cho các HSSV đủ điều kiện. Hội đồng tốt nghiệp họp xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp (2.5.05 - *Quyết định thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp*, 2.5.06 - *Biên bản họp xét công nhận tốt nghiệp*, 2.5.07 - *Quyết định công nhận tốt nghiệp*, 2.5.08 - *Sổ cấp bằng*).

Căn cứ vào chương trình đào tạo, đề cương chi tiết từng môn học mô đun và quy chế đào tạo, giáo viên đánh giá kết quả học tập của môn học/mô đun với từng HSSV (2.5.09 - *Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng hệ chính quy theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ*; 2.5.10 - *Quy định chấm thi kết thúc môn học, mô đun*)

Căn cứ vào Quy chế học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội, Khoa, cố vấn học tập tổ chức thực hiện đánh giá đúng điểm rèn luyện của HSSV theo Quy định chi tiết điểm đánh giá của từng tiêu chí trong điều 9,10 quy chế công tác học sinh, sinh viên trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội trong cuốn Sổ tay sinh viên . Học sinh sinh viên, giáo viên chủ nhiệm và các khoa đánh giá điểm rèn luyện cho HSSV theo Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV tại điều 12 quy chế công tác học sinh, sinh viên (2.5.11 – Sổ tay HSSV năm 2020 điều 12-Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện; 2.5.12 - Phiếu tự đánh giá kết quả rèn luyện HSSV; 2.5.13 - Bảng tổng hợp kết quả rèn luyện HSSV).

Khi nhập học HSSV phải có đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định (2.5.14 - Hồ sơ HSSV)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6:*Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch đã ban hành (2.6.01 - Kế hoạch thanh, kiểm tra giáo dục nghề nghiệp các năm học). Công tác thanh, kiểm tra việc thực hiện giờ lên lớp của Giáo viên và Học sinh được thực hiện hàng ngày. Hàng tháng, Nhà trường đều có báo cáo tổng hợp về kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học trên hội nghị giao ban và lưu văn bản (2.6.02 - Báo cáo công tác thanh kiểm tra thực hiện quy chế đào tạo hàng tháng).

Kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học hàng tháng, Học kỳ được Nhà trường gửi về Khoa/ Bộ môn (2.6.03 - Email Báo cáo tổng hợp việc thực hiện quy chế hàng tháng và Học kỳ). Trên cơ sở đó, Khoa/Bộ môn tổ chức họp để đánh giá, rút kinh nghiệm, trao đổi với đội ngũ cán bộ, giáo viên và HSSV của Khoa về những mặt còn tồn tại. Từ đó, đề xuất đội ngũ cán bộ, giáo viên và HSSV của Khoa thay đổi phương pháp dạy, học để nâng cao chất lượng (2.6.04 -Danh sách tổng hợp các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học đã được đề xuất).

Kết quả kiểm tra, giám sát hàng năm được sử dụng để điều chỉnh các hoạt động dạy và học .

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 7:*Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trên cơ sở Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định đào tạo liên thông giữa các cấp trình độ trong giáo dục nghề nghiệp, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định về đào tạo liên thông (2.7.01 - Quy chế tuyển sinh và đào tạo liên thông).

Việc tổ chức đào tạo liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo được nhà trường thực hiện đúng theo Quy định về tổ chức đào tạo liên thông. Nhà trường đã tổ chức tuyển sinh và đào tạo liên thông đối với nghề May thời trang theo chương trình đào tạo liên thông (2.7.02 -Chương trình đào tạo liên thông nghề May thời trang).

Tuy nhiên, do khoa mới thành lập, nghề mới đào tạo nên nhà trường chưa có sinh viên đăng kí học liên thông, do vậy chưa tổ chức đào tạo.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 2: 2điểm

2.2.3 TIÊU CHÍ 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Đánh giá tổng quát tiêu chí 3:

Để thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo của Nhà trường nói chung cũng như của Khoa May thời trang nói riêng, luôn xác định: xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong những năm qua Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng, đào tạo và phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý của Khoa; đáp ứng theo chuẩn quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH. Thường xuyên chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, nghiệp vụ sư phạm. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý Nhà trường có tuổi đời bình quân trẻ, có năng lực tốt, đảm bảo tính kế thừa và phát triển của các đơn vị phòng, khoa, trung tâm cũng như nhà trường.

**** Những điểm mạnh:***

Khoa May Thời trang có đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý có đủ về số lượng và đáp ứng tốt các yêu cầu về giáo dục nghề nghiệp; đạt chuẩn về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm làm việc có hiệu quả, chấp hành nghiêm túc kỷ luật lao động.

100% giáo viên, cán bộ quản lý của Khoa có trình độ, năng lực tốt hoàn thành các nhiệm vụ giảng dạy được Nhà trường và của khoa giao. Giáo viên dạy các môn chuyên môn nghề tham gia nghiên cứu khoa học, hội giảng các cấp, hội thi thiết bị tự làm.

**** Những tồn tại: Không có***

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

Tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên dạy nghề và cán bộ quản lý.

Điểm đánh giá tiêu chí 3

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 3 | 14 |
| Tiêu chuẩn 1 | 2 |
| Tiêu chuẩn 2 | 2 |
| Tiêu chuẩn 3 | 2 |
| Tiêu chuẩn 4 | 2 |
| Tiêu chuẩn 5 | 2 |
| Tiêu chuẩn 6 | 0 |
| Tiêu chuẩn 7 | 2 |
| Tiêu chuẩn 8 | 2 |

Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Toàn bộ đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy chương trình đào tạo nghề May thời trang trình độ cao đẳng đều là giáo viên cơ hữu của Nhà trường. 100% giáo viên tham gia giảng dạy nghề May Thời trang trình độ Cao đẳng đều đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH(3.1.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo giảng dạy nghề May thời trang năm 2017, 2018, 2019, 2020; 3.1.02 - Hồ sơ giáo viên giảng dạy nghề May thời trang năm 2017,2018, 2019, 2020).

Hàng năm, Nhà trường triển khai đánh giá và phân loại nhà giáo của Khoa theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH(3.1.03 - Phiếu đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo năm học 2017-2019, 2018-2019, 2019-2020; 3.1.04 - Bảng tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).

Hàng năm, nhà giáo và cán bộ quản lý đều có ý kiến với nhà trường thông qua việc đề xuất nhu cầu học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ gửi đến phòng Tổ chức - Hành chính (3.1.05 – Kế hoạch đề xuất của đơn vị về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo năm 2018,2019, 2020;; 3.1.06 – Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo của các đơn vị năm 2018,2019, 2020).

Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về mức độ phù hợp của công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo tham gia giảng dạy (3.1.07 - Kế hoạch khảo sát năm 2018, 2019, 2020; 3.1.08 - Bộ phiếu khảo sát 2018, 2019, 2020; 3.1.09 - Tổng hợp phiếu khảo sát năm 2018, 2019, 2020; 3.1.10 - Danh sách các đối tượng tham gia khảo sát năm 2018, 2019, 2020; 3.1.11 - Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát năm 2018, 2019, 2020).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường căn cứ Thông tư 46/2016/TT-BLĐTĐ và Thông tư 07/2017/TT-BLĐTĐ đã xây dựng quy định chế độ làm việc nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội (3.2.01 - Quy định chế độ làm việc nhà giáo giáo dục nghề nghiệp trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội).

Hàng năm, 100% giáo viên tham gia giảng dạy nghề May Thời trang đều được Hội đồng thi đua nhà trường đánh giá và công nhận hoàn thành và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao (3.1.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo giảng dạy nghề May Thời trang; 3.1.02 - Hồ sơ giáo viên giảng dạy nghề May Thời trang năm 2018, 2019, 2020; 3.2.02 - Quyết định công nhận danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân năm học 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021).

Hàng năm, Nhà trường triển khai đánh giá và phân loại đội ngũ viên chức và cán bộ quản lý, nhà giáo được thực hiện theo hướng dẫn Luật Công chức, Luật Viên chức, pháp luật lao động bằng các phiếu đánh giá (3.2.03 - Phiếu đánh giá cán bộ viên chức và người lao động năm học 2018-2019, 2019-2020). Kết quả đánh giá được thể hiện ở quyết định công nhận phân loại viên chức hàng năm (3.2.04 - Quyết định công nhận phân loại viên chức hàng năm 2018, 2019, 2020).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ chương trình đào tạo và danh sách lớp cao đẳng nghề May Thời trang, Phòng Quản lý Đào tạo và Khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo và được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện công tác giảng dạy. Khoa xây dựng kế hoạch giáo viên (bao gồm giờ giảng được phân công và các nhiệm vụ khác của giáo viên), lịch giảng dạy chi tiết đến từng môn học, mô-đun đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình nghề May Thời trang trình độ cao đẳng có đủ nhà giáo đứng lớp (3.1.01 - *Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo giảng dạy nghề May Thời trang*), tỉ lệ số sinh viên/lớp đảm bảo so với yêu cầu (1.1.11 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo nghề May Thời trang các năm 2018, 2019, 2020*; 3.3.01 - *Quyết định thành lập lớp ngành May Thời trang năm 2018, 2019, 2020*; 2.2.03 - *Tiến độ giảng dạy học kỳ*; *Kế hoạch đào tạo nghề May Thời trang năm học 2018 - 2019, 2019 - 2020*).

Trong những năm qua, cùng với việc ổn định số lượng HSSV tuyển mới hàng năm thì Nhà trường luôn quan tâm đến việc phát triển đội ngũ giáo viên cả về số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng các mục tiêu đào tạo. Chính vì vậy, Nhà trường luôn đảm bảo tỷ lệ học sinh/giáo viên đúng quy định đối với nghề May Thời trang theo điểm 2d/điều 14/mục 1/chương 3/Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN.

Đầu mỗi năm học trên cơ sở xây dựng kế hoạch và phân công giảng dạy cụ thể cho từng môn, từng học kỳ, Khoa sẽ dự kiến tổng số giờ giảng dạy của từng GV cho từng lớp. Việc phân công được thực hiện quy định của Trường trên tinh thần cân đối về số giờ giảng của từng GV, hài hòa giữa các bộ môn, đảm bảo GV không giảng dạy vượt quá mức quy định. Cuối năm, Khoa sẽ thống kê tổng số giờ giảng dạy của giảng viên và các hoạt động khác làm căn cứ để xét thi đua hoặc phối hợp với Phòng Đào tạo và Phòng Tài chính kế toán thanh toán cho các trường hợp GV giảng dạy vượt giờ chuẩn theo định mức cho phép. (3.3.04 - *Bảng thống kê giờ giảng của nhà giáo các năm 2018, 2019, 2020*)

Các khoản thanh toán vượt giờ được Nhà trường cụ thể hóa trong Quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với hoạt động đào tạo thực tế của trường và thực hiện cơ chế quản lý tài chính thống nhất trong toàn đơn vị. (3.3.05 - *Bảng thanh toán lương, thanh toán vượt giờ các năm 2018, 2019, 2020*)

Hoạt động thanh, kiểm tra, giám sát các hoạt động giảng dạy được Nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục. Khoa có kế hoạch và thực hiện tự theo dõi, kiểm tra hoạt

động giảng dạy hàng tháng(2.7.05 - *Kế hoạch thanh, kiểm tra giáo dục nghề nghiệp các năm học*; 2.7.06 - *Báo cáo tổng hợp việc thực hiện quy chế đào tạo hàng tháng*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: *Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Giảng dạy và nghiên cứu khoa học là 2 nhiệm vụ cơ bản của giáo viên Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội. Dưới sự chỉ đạo của BGH Nhà trường, hoạt động NCKH đã góp phần nâng cao năng lực giảng dạy, tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và người học. Trong những năm gần đây, công tác NCKH của trường ngày càng được chú trọng, trong đó giáo viên giảng dạy các môn chuyên môn của nghề May thời trang tham gia nghiên cứu khoa học. Hàng năm, phòng Quản lý Đào tạo được Nhà trường giao nhiệm vụ lập kế hoạch NCKH và gửi thông báo đến các đơn vị trong Trường. Khoa triển khai kế hoạch, thông báo đến giáo viên để giáo viên đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học và thiết bị tự làm và gửi danh sách lên phòng Quản lý Đào tạo (3.4.01 – *Thông báo về kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học năm học 2018, 2019, 2020*; 3.4.02 - *Danh sách giáo viên cơ hữu giảng dạy các môn chuyên môn nghề May Thời trang tham gia nghiên cứu khoa học năm 2018, 2019, 2020*) , Nhà trường thành lập hội đồng xét duyệt đề tài (3.4.03–*Hội đồng xét duyệt đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường năm 2018, 2019, 2020*).Sau khi được Hội đồng xét duyệt, giáo viên bắt đầu lập kế hoạch và thực hiện nghiên cứu đề tài (3.4.04 -*Quyết định công nhận kết quả đề tài nghiên cứu khoa học*).Các đề tài nghiên cứu khoa học của Khoa đều được Hội đồng nghiệm thu đánh giá kết quả cao, đặc biệt các mô hình, thiết bị tự làm của giáo viên còn tham gia hội thi thiết bị tự làm các cấp đạt giải cao (3.4.05 – *Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH các năm 2018, 2019, 2020*; 3.4.06 – *Giấy chứng nhận đạt giải ở các hội thi thiết bị tự làm*).

Hàng năm, giáo viên giảng dạy nghề May thời trang trình độ cao đẳng tích cực tham gia hội giảng cấp Khoa để lựa chọn giáo viên tham gia hội giảng cấp Trường và các cấp trên (3.4.07- *Kế hoạch hội giảng, danh sách giáo viên và tên bài giảng hội giảng cấp khoa năm học 2018-2019, 2019 – 2020*; 3.4.08- *Danh sách giáo viên nghề May Thời trang tham gia hội giảng cấp Trường năm học 2018-2019, 2019 – 2020*;

3.4.09–*Quyết định công nhận và khen thưởng giáo viên đạt giải trong hội giảng nhà giáo GDNN cấp trường năm học 2018-2019, 2019 – 2020).*

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5:*Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo (*3.5.01 - Kế hoạch bồi dưỡng viên chức các năm 2018, 2019, 2020*); Căn cứ vào kế hoạch của Nhà trường, Khoa lập danh sách các nhà giáo phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế để Nhà trường ra quyết định cử giáo viên tham gia học tập, bồi dưỡng (*3.5.02 - Công văn, quyết định cử nhà giáo đi học*).

Việc xây dựng Kế hoạch đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, viên chức để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được Nhà trường hết sức chú trọng. Nhà trường triển khai với nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng: tập huấn, bồi dưỡng tại trường, hợp đồng liên kết bồi dưỡng tiếng anh trình A2 khung Châu Âu; tin học cấp chứng chỉ IC3; kỹ năng nghề quốc gia. (*3.5.03 - Báo cáo, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận sau khi hoàn thành khóa học các năm 2018; 2019; 2020*)

Nhà trường có quy định chính sách khuyến khích nhà giáo học tập và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy tại Quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ (*3.5.04 - Quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ năm 2017, 2018, 2019, 2020*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6:*100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào điểm 4c/Điều 4/Chương 2/Thông tư 07/2017/TT – BLĐT BXH , hàng năm Nhà trường lập kế hoạch cử nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại doanh nghiệp (*3.6.01 - Kế hoạch cử giáo viên đi thực tập tại doanh nghiệp*).

Trên cơ sở kế hoạch đào tạo của Nhà trường, tiến độ thực hiện theo năm học, kỳ học, phân công môn học, mô-đun giảng dạy cho nhà giáo, Khoa lập danh sách đề

xuất đề Nhà trường ra quyết định cử giáo viên đi thực tập tại doanh nghiệp (3.6.02 - *Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo, văn bằng, chứng chỉ tham gia thực tập trải nghiệm*).

Trong các năm 2017, 2018, 2019, 2020 nhà trường cử nhà giáo đi học tập trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp để bổ sung kinh nghiệm nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy. (3.6.03. *Công văn, Quyết định cử nhà giáo đi học tập, trải nghiệm tại các doanh nghiệp*). Các nhà giáo sau khi đi thực tập trải nghiệm tại các doanh nghiệp đều có báo cáo kết quả với Nhà trường. (3.6.04. *Báo cáo kết quả thực tập doanh nghiệp của nhà giáo*)

Tuy nhiên, do tình hình thực tế các giáo viên của khoa mới chỉ đi tham quan thực tế tại doanh nghiệp trong thời gian nhất định, chưa đi được 4 tuần.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 3: 0 điểm

Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào mục 3 Thông tư 08/2017/TT BLD TBXH quy định chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo dạy trình độ Cao đẳng, 100% các bộ quản lý Khoa đạt chuẩn chuyên môn nghiệp vụ theo quy định.

Đội ngũ cán bộ quản lý của Khoa gồm 01 đồng chí quản lý cấp Khoa, trong đó 01 đồng chí giữ chức vụ Trưởng khoa (3.7.01- *Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý năm 2018; 2019; 3.7.02 - Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý*). 100% cán bộ quản lý cấp khoa là Thạc sĩ, có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy cũng như hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp và những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy (3.7.03 - *Hồ sơ cán bộ của Trưởng/Phó các đơn vị*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường nhận xét, đánh giá cán bộ việc thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ theo Luật Công chức, Luật Viên chức, pháp luật lao động (3.8.01 - *Phiếu đánh giá cán bộ viên chức và người lao động năm học 2018-*

2019, 2019-2020; 3.8.02 - Văn bản nhận xét đánh giá cán bộ năm 2019; 2020). 100% cán bộ quản lý Khoa đều hoàn thành các nhiệm vụ do Nhà trường và Khoa giao, nhiều năm liền được Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường khen thưởng và được tặng bằng khen cấp trên (3.2.02 - Quyết định công nhận danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân năm học 2017, 2018-2019, 2019-2020; 3.8.03 - Báo cáo tổng kết của trường năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 3: 2 điểm

2.2.4. TIÊU CHÍ 4: Chương trình, giáo trình

Đánh giá tổng quát tiêu chí 4:

Chương trình đào tạo nghề May Thời trang của Khoa May Thời trang được Nhà trường phê duyệt, ban hành, đảm bảo theo Chương trình dạy nghề và được xây dựng, điều chỉnh trên cơ sở quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Song song với việc xây dựng, điều chỉnh, phát triển chương trình đào tạo, Nhà trường đã triển khai kế hoạch biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình, bài giảng các môn học, mô đun, tổ chức thẩm định toàn bộ các giáo trình môn học, mô đun do giáo viên Khoa biên soạn. Các giáo trình, bài giảng và tài liệu giảng dạy hiện có đã cụ thể hoá yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong Chương trình dạy nghề, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. Chương trình, giáo trình đào tạo nghề May Thời trang trình độ Cao đẳng được xây dựng, biên soạn, lựa chọn, thẩm định có sự tham gia của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý của Trường, cán bộ từ các doanh nghiệp, cán bộ từ các cơ quan quản lý Nhà nước và được thực hiện theo đúng quy định.

**** Những điểm mạnh:***

- Các bộ chương trình, giáo trình nghề May Thời trang của Nhà trường đáp ứng tốt các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của trình độ đào tạo, được thường xuyên rà soát, bổ sung, điều chỉnh và hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của người học và của thị trường lao động.

- Trường có kinh nghiệm trong việc biên soạn chương trình, giáo trình. Chương trình đào tạo có sự tham gia biên soạn, chỉnh sửa và đóng góp ý kiến của toàn thể các giáo viên trực tiếp giảng dạy ở các khoa chuyên môn, các cán bộ, chuyên gia từ các cơ sở đào tạo và chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Định kỳ hàng năm Nhà trường đều tổ chức khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, doanh nghiệp sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của

giáo trình và chương trình đào tạo, qua đó để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế của thị trường lao động.

- Nhà trường luôn quan tâm đến việc cụ thể hoá yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ trong các giáo trình và tài liệu giảng dạy cần đạt được trong chương trình dạy nghề, nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo và đổi mới phương pháp dạy học.

** Những tồn tại*

Là nghề mới giảng dạy từ năm học 2017- 2018 Chương trình, giáo trình nghề May Thời trang còn chưa cập nhật thường xuyên do số lượng HSSV trong những năm gần đây chưa nhiều.

** Kế hoạch:*

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện chương trình, giáo trình nghề May Thời trang hiện đang đào tạo theo chu kỳ 3 năm.

- Tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp về sự thích ứng với thực tế của các chương trình, giáo trình đào tạo hiện tại.

- Duy trì việc thu thập ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giáo viên, học sinh về chất lượng giáo trình tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của cựu HSSV và Doanh nghiệp trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cập nhật chương trình, giáo trình.

Điểm đánh giá tiêu chí 4

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 4 | 22 |
| Tiêu chuẩn 1 | 2 |
| Tiêu chuẩn 2 | 2 |
| Tiêu chuẩn 3 | 2 |
| Tiêu chuẩn 4 | 2 |
| Tiêu chuẩn 5 | 0 |
| Tiêu chuẩn 6 | 2 |
| Tiêu chuẩn 7 | 2 |
| Tiêu chuẩn 8 | 2 |
| Tiêu chuẩn 9 | 2 |
| Tiêu chuẩn 10 | 2 |
| Tiêu chuẩn 11 | 2 |
| Tiêu chuẩn 12 | 2 |

Tiêu chuẩn 1:*Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Năm 2018, nhằm thực hiện chuyển đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề cũ sang giấy đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở hướng dẫn tại Thông tư 03/2017/TT – BLĐT BXH ngày 1/3/2017, Nhà trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới và ban hành đối với 100% các chương trình đào tạo được cấp phép đào tạo, trong đó có chương trình đào tạo nghề (4.1.01 - Kế hoạch xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo của trường năm 2018, 2019).

Chương trình đào tạo nghề May Thời trang được xây dựng theo đúng quy định. Nhà trường thành lập Ban chủ nhiệm biên soạn chương trình (4.1.02 - Quyết định thành lập các Ban Chủ nhiệm biên soạn chương trình đào tạo các ngành, nghề), dựa trên mục tiêu của chương trình yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp, Ban chủ nhiệm biên soạn thiết kế cấu trúc chương trình đào tạo, xác định danh mục các môn học, mô đun, thời gian và phân bố thời gian thực hiện chương trình đào tạo. Để đảm bảo phù hợp với trình tự của logic nhận thức, logic sư phạm, Ban chủ nhiệm lập sơ đồ quan hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun. Đồng thời để đảm bảo nội dung chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ, Ban chủ nhiệm tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, giảng viên, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, đơn vị sử dụng lao động về chương trình đào tạo (4.1.03 - Biên bản làm việc của Ban chủ nhiệm biên soạn chương trình đào tạo Nghề May Thời trang; 4.1.04 – Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý năm 2018, 2019, 2020; 4.1.05 - Báo cáo tổng hợp, phân tích ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý năm 2018, 2019, 2020).

Sau khi Ban chủ nhiệm biên soạn xây dựng xong chương trình đào tạo, Nhà trường thành lập Hội đồng thẩm định các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của doanh nghiệp để nhận xét, đánh giá về chất lượng chương trình và đề nghị Hiệu trưởng xem xét, quyết định ban hành (4.1.06 - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo các ngành, nghề; 4.1.07 - Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo năm 2018, 2019; 4.1.08 - Quyết định ban hành chương trình đào tạo nghề May Thời trang 2018, 2019; 4.1.09 - Phiếu

nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định; 4.1.10 - Danh sách trích ngang thành viên Hội đồng thẩm định năm học 2018, 2019).

Để phù hợp với kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, định kỳ 3 năm một lần, Trường có kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo. Theo kế hoạch, Khoa tiến hành các buổi họp chuyên môn với sự tham gia của tất cả GV chuyên môn và các chuyên gia, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhằm góp ý về chương trình đào tạo (4.1.11 - *Biên bản họp khoa về việc đánh giá, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo; 4.1.04 - Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019*). Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, khoa tiến hành điều chỉnh và bổ sung các nội dung mới vào chương trình đào tạo nhằm đáp ứng với nhu cầu thực tiễn của xã hội(4.1.12 – *Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2:*Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để nội dung chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ. Nhà trường đã thành lập Ban chủ nhiệm biên soạn chương trình đào tạo nghề May Thời trang và ban thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang(4.1.02 - *Quyết định thành lập các Ban xây dựng chương trình đào tạo nghề May thời trang; 4.1.06 - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang*). Trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo Nhà trường mời 02 đơn vị sử dụng lao động tham gia (4.2.01 - *Biên bản thoả thuận hợp tác*) , kết quả của quá trình xây dựng và thẩm định được thể hiện qua phiếu nhận xét của các thành viên tham gia Ban xây dựng chương trình đào tạo và trong Hội đồng thẩm định(4.1.04 - *Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019 ;4.1.09 - Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định; 4.1.12 - Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019*)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3:*Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào điểm 2/Điều 5/Chương 2/Thông tư số 12/2017/TT – BLĐ TBXH, Chương trình đào tạo nghề May Thời trang của Nhà trường được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra do Nhà trường xây dựng và ban hành, đảm bảo yêu cầu người học có năng lực thực hiện được công việc của trình độ trung cấp và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của ngành, nghề đào tạo; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc(4.3.01 - *Quyết định ban hành chuẩn đầu ra trình độ Cao đẳng, trình độ Trung cấp cho các ngành nghề đào tạo 2018, 2019* ;4.1.08 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo nghề May Thời trang các năm 2018, 2019*; 4.1.12 - *Chương trình đào tạo nghề May Thời trang các năm 2018, 2019*).

Quá trình xây dựng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo nghề May Thời trang trong các năm 2018, 2019 đều có sự tham gia ý kiến của chuyên gia, doanh nghiệp và cựu học sinh, sinh viên về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp (4.3.02 – *Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp và cựu HSSV về mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra nghề May Thời trang năm , 2019*; 4.3.03 – *Báo cáo tổng hợp, phân tích ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp, cựu HSSV và đề xuất chuẩn đầu ra đối với nghề May Thời trang năm 2020*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: *Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào Điều 5/Chương II/Thông tư 03/2017/TT – BLĐ TBXH, Ban xây dựng chương trình đào tạo nghề May Thời trang phân bổ thời gian chương trình đào tạo hệ Cao đẳng nghề May thời trang theo tích lũy tín chỉ, đồng thời xây dựng cây tiến trình thể hiện trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp (4.1.08 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo*).

Theo điểm 1b/Điều 5/Chương II/Thông tư 03/2017/TT – BLĐ TBXH, Ban xây dựng chương trình tổ chức hội thảo tiếp thu ý kiến đóng góp của các nhà giáo có chuyên môn liên quan đến môn học mô-đun, các doanh nghiệp sử dụng lao động, cán bộ quản lý về phân bổ thời gian cho từng môn học, mô-đun trong chương trình đào tạo nghề May

Thời trang (4.1.05 - Báo cáo tổng hợp, phân tích ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý năm 2018, 2019; 4.1.07 - Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo năm 2018, 2019; 4.1.09 - Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định năm 2018, 2019).

Theo điểm 2đ/Điều 5/Chương II/Thông tư 03/2017/TT – BLĐ TBXH, sau khi phân bổ thời gian phù hợp đối với từng môn học, mô đun, Ban chủ nhiệm cũng xin ý kiến của các chuyên gia và xây dựng cây tiến trình cho chương trình đào tạo đảm bảo logic nhận thức, logic sư phạm(4.4.01–Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019; 4.4.02 – điểm 3. Nội dung chương trình/Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019; 4.1.12 - Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Theo điểm 7/Điều 3/Chương II/Thông tư 03/2017/ TT –BLĐ TBXH, quy định những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, chương trình đào tạo nghề May Thời trang đảm bảo yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên(4.1.12– Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019).

Quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang đều có sự tham gia ý kiến của các cán bộ quản lý, nhà giáo, chuyên gia/doanh nghiệp về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, giáo viên khi thực hiện chương trình đào tạo(4.1.06 - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang; 4.1.07 - Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo 2018, 2019; 4.1.09 - Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định).

Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường đều thực hiện lấy ý kiến nhận xét, đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên và HSSV về các điều kiện đảm bảo chất lượng cho triển khai chương trình đào tạo (4.1.04 - Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 4: 0 điểm

Tiêu chuẩn 6: *Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Theo quy định trong điểm 8/Điều 3/Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH và căn cứ vào điều 12/Thông tư 09/2017/TT – BLD TBXH, Chương trình đào tạo nghề May Thời trang, trình độ cao đẳng do Trường xây dựng thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. (4.1.12 –*Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019*).

Quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang đều có sự tham gia ý kiến của đều có sự tham gia ý kiến của các cán bộ quản lý, nhà giáo, chuyên gia/doanh nghiệp về phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo (4.1.06 - *Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang; 4.1.07 - Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo 2018, 2019; 4.1.09 - Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định*).

Hàng năm, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến nhận xét, đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên, HSSV và cán bộ khoa học kỹ thuật có sử dụng lao động về phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo (4.1.04 - *Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 7: *Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

May Thời trang được xác định là một trong các nghề đào tạo mũi nhọn của nhà Trường theo xu thế phát triển của khoa học, kỹ thuật trong các ngành, lĩnh vực của địa phương và đất nước. Vì vậy, Nhà trường xác định điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo là nhiệm vụ quan trọng nhằm từng bước đưa chương trình dạy nghề sát với

thực tế sản xuất của doanh nghiệp và cập nhật các tiến bộ khoa học công nghệ vào giảng dạy đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ (4.3.01 - *Quyết định ban hành chuẩn đầu ra trình độ Cao đẳng, trình độ Trung cấp cho các ngành nghề đào tạo 2018, 2019*; 4.1.12 – *Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019*).

Một số cán bộ, giáo viên của Nhà trường tham gia thường xuyên tham gia các khóa tập huấn để kịp thời cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến bổ sung, điều chỉnh có chọn lọc vào các mô đun, môn học phục vụ công tác giảng dạy (4.7.01-*Quyết định, Danh sách cán bộ, gv được cử tham gia các khóa tập huấn*).

Quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang trong các năm 2018, 2019 đều có sự tham gia ý kiến của các đối tượng liên quan về sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tế phát triển của nghề (4.1.06 - *Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang*; 4.1.07 - *Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo 2018, 2019*; 4.1.09 - *Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định*)

Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường đều thực hiện lấy ý kiến nhận xét, đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên và HSSV tốt nghiệp và cán bộ khoa học kỹ thuật có sử dụng lao động về sự phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu phát triển của nghề (4.1.04 - *Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019*; 4.3.02 - *Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia /doanh nghiệp và cựu HSSV về mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra nghề May Thời trang năm 2018, 2019*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 8:*Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo nghề May Thời trang được xây dựng và thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ đào tạo khác nhau nhằm đảm bảo được cho người học có cơ hội học tập tiếp từ trung cấp lên cao đẳng, nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, bằng cách ghi nhận từ phiếu đánh giá CTĐT, Nhà trường tiến hành phân tích và tiếp thu ý kiến của các chuyên gia để đưa vào nội dung chương trình (4.1.08 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo*; 4.8.01 -*Chương trình đào*

tạo liên thông nghề May Thời trang; 4.1.04 -Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019)

Tuy nhiên, Nhà trường chưa liên kết với trường đại học nào về việc liên thông và chưa có chương trình liên thông từ cao đẳng lên đại học tương ứng

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 9: *Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm Nhà trường có bổ sung giáo trình đào tạo, tăng số lượng học liệu tham khảo chuyên ngành cho học sinh, sinh viên là một trong những mục tiêu trọng điểm của trường. Tuy nhiên, do mới chuyển đổi Chương trình đào tạo từ Luật Dạy nghề sang Luật Giáo dục nghề nghiệp vào giữa năm 2017 nên ban đầu, giáo trình và tài liệu tham khảo của nghề May Thời trang chủ yếu là của Tổng cục dạy nghề ban hành. Để đáp ứng với sự thay đổi của chương trình đào tạo, định kỳ hàng năm, trước khi vào đầu năm học, Tổ thư viện nhà trường rà soát bài giảng, giáo trình phục vụ cho công tác đào tạo năm học, thông báo cho các Khoa bổ sung cho phù hợp với chương trình đào tạo, cấp phát cho các em học sinh, sinh viên sử dụng trong quá trình học tập (4.1.08 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo; 4.9.01 - Danh mục giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang; 4.9.02 –Bộ giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang*).

Nhà trường đảm bảo các môn học, mô đun các nghề đang đào tạo đều có đủ giáo trình, tài liệu học tập. Các giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập của trường hàng năm đều được bổ sung cho phù hợp (4.9.03 - *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 109,109a,109b,109c/2018/ GCNĐKHKHĐ-TCGDNN; 4.1.12 – Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 208, 2019*)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 10: *100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

100% giáo trình nghề May Thời trang được lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.

Công tác lựa chọn giáo trình được thực hiện theo Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 Quy định tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo

trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Căn cứ vào các ngành nghề được cấp phép đào tạo, Nhà trường lựa chọn giáo trình đưa vào làm tài liệu giảng dạy học tập của các ngành nghề trong trường (4.9.03 - *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 109,109a,109b,109c/2018/ GCNĐKHĐ-TCGDNN*). Trước khi đưa vào sử dụng, Nhà trường có thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình (4.9.04 - *Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình nghề May Thời trang*) để họp nhận xét, đánh giá về giáo trình đào tạo (4.9.05 - *Phiếu nhận xét về giáo trình*; 4.9.06 - *Biên bản họp Hội đồng thẩm định bộ giáo trình nghề May Thời trang*). Trên cơ sở Biên bản họp của Hội đồng thẩm định giáo trình, Hội đồng thẩm định đề nghị Hiệu trưởng phê duyệt danh mục giáo trình đưa vào sử dụng (4.9.07 - *Quyết định phê duyệt giáo trình đưa vào sử dụng*; 4.9.01 - *Danh mục giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang*; 4.9.02 - *Bộ giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang*).

Khi có sự thay đổi về Chương trình đào tạo, Nhà trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.

Năm 2018, Chương trình đào tạo xây dựng mới theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, giáo trình giảng dạy của Khoa chủ yếu là của Tổng cục dạy nghề ban hành, Nhà trường đã thẩm định và đưa vào sử dụng để giảng dạy. Năm 2019, toàn bộ giáo trình của các ngành nghề đều được rà soát, bổ sung theo chương trình đào tạo mới ban hành (4.10.01 - *Biên bản họp rà soát, đánh giá cập nhật danh mục giáo trình giảng dạy*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 10, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 11: *Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

100% giáo trình của chương trình đào tạo nghề May Thời trang được lựa chọn đều đảm bảo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo phục vụ tốt cho quá trình đào tạo.

Công tác biên soạn, lựa chọn giáo trình đưa vào giảng dạy được thực hiện theo Thông tư 03/2017/TT- BLĐTBXH ngày 01/3/2017 Quy định tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ cao đẳng (4.1.12 - *Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019*; 4.9.01 - *Danh mục giáo trình giảng dạy của*

nghề May Thời trang; 4.9.02 - Bộ giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang). Trong quá trình thẩm định giáo trình đào tạo nghề May Thời trang, Hội đồng thẩm định đã đọc, nghiên cứu kỹ về tính chính xác của nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ và phải bám sát chương trình đào tạo. Hội đồng thẩm định đưa ra đánh giá về mức độ đáp ứng được mục tiêu đào tạo về nội dung kiến thức, kỹ năng và thái độ trong chương trình đào tạo.

100% giáo trình của chương trình đào tạo nghề May Thời trang được lựa chọn có nội dung phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

Để người học có thể nhanh chóng hoà nhập thực tế sản xuất, có năng lực đáp ứng với các tiêu chuẩn của doanh nghiệp, rút ngắn thời gian đào tạo... Nhà trường đã đào tạo theo phương pháp tiếp cận năng lực thực hiện hay còn gọi là phương pháp dạy học tích hợp. Để giảng dạy được tích hợp, chương trình đào tạo phải phù hợp; giáo trình phải bám sát chương trình đào tạo. Vì vậy trong quá trình thẩm định, nghiệm thu giáo trình, Trường rất chú trọng đến tiêu chí năng lực thực hiện từng kỹ năng hay tiêu kỹ năng. Điều này rất thuận lợi cho giáo viên áp dụng các phương pháp tích cực trong giảng dạy(4.9.05. *Phiếu nhận xét về giáo trình; 4.9.06 -Biên bản họp Hội đồng thẩm định bộ giáo trình nghề May Thời trang; 4.9.07. Quyết định phê duyệt giáo trình đưa vào sử dụng)*

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 11, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 12:*Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trên cơ sở chương trình đào tạo đã ban hành, các giáo trình các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề May Thời trang được lựa chọn có nội dung đảm bảo phù hợp với công nghệ trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện nay. (4.1.12 - *Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019;4.9.06 -Biên bản họp Hội đồng thẩm định bộ giáo trình nghề May Thời trang; 4.9.07. Quyết định phê duyệt giáo trình đưa vào sử dụng).*

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cựu HSSV, doanh nghiệp về sự phù hợp của giáo trình đào tạo của nhà trường với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ (4.9.05 - *Phiếu nhận xét về giáo trình).*

Trên cơ sở kết quả khảo sát. Nhà trường đã có các thông tin cần thiết nhằm kịp thời điều chỉnh chương trình, giáo trình đào tạo phù hợp đặc thù yêu cầu thị trường lao động và được lãnh đạo Nhà trường triển khai chỉ đạo cho các phòng, khoa xây dựng kế hoạch điều chỉnh chương trình và cập nhật giáo trình.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 12, tiêu chí 4: 2 điểm

2.2.5 TIÊU CHÍ 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện

Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:

Mở đầu:

Nghề May Thời trang có tương đối đầy đủ hệ thống các phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của giáo viên và HSSV.

Nhà trường luôn quan tâm đổi mới và đầu tư trang thiết bị của nghề để phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trang thiết bị, đồ dùng dạy học đúng chủng loại, hiện đại, đạt tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật và đảm bảo sức khoẻ cho người vận hành, đáp ứng và phù hợp với nghề đào tạo.

Khoa có đủ hệ thống kho đảm bảo yêu cầu lưu trữ vật tư, dụng cụ thực hành.

Thư viện nhà trường có đầy đủ chương trình, giáo trình trang thiết bị và tài liệu phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu của cán bộ, giáo viên và người học, được trang bị phòng đọc Internet.

**** Những điểm mạnh:***

Nghề May Thời trang có đủ hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, phòng học chuyên môn hoá đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.

Tất cả các máy móc, thiết bị của nghề đều đúng chủng loại, có chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật và đảm bảo sức khoẻ cho người vận hành, phù hợp với các nghề trường đang đào tạo; đảm bảo đủ tỷ lệ thiết bị/người học, có phân công phụ trách quản lý thiết bị, vật tư, các thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, có các quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, hàng năm có đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.

**** Những tồn tại:***

Chưa có phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học.

Thư viện của Nhà trường chưa đảm bảo 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng*

Đầu tư xây dựng phần mềm ảo mô phỏng cho các mô đun, môn học của nghề May Thời trang.

Thực hiện số hóa các chương trình, giáo trình và tích hợp với thư viện điện tử.

Điểm đánh giá tiêu chí 5

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 5 | 16 |
| Tiêu chuẩn 1 | 2 |
| Tiêu chuẩn 2 | 2 |
| Tiêu chuẩn 3 | 2 |
| Tiêu chuẩn 4 | 2 |
| Tiêu chuẩn 5 | 2 |
| Tiêu chuẩn 6 | 2 |
| Tiêu chuẩn 7 | 2 |
| Tiêu chuẩn 8 | 2 |

Tiêu chuẩn 1: *Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào mục 1/Phụ lục/Thông tư 38/2018/TT – BLĐ TBXH quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật; phòng chuẩn bị giảng dạy; phòng hội đồng; phòng nghỉ cho nhà giáo ở mỗi tầng của khu nhà học. Khoa có đủ hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, phòng học chuyên môn hoá cho tất cả các nghề, đảm bảo theo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. Trong đó nghề May Thời trang có các xưởng thực hành, phòng thực hành chuyên môn hóa. Các phòng học lý thuyết, diện tích các phòng từ 60 m² trở lên, phòng học, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng theo quy chuẩn xây dựng (5.1.01 - Bản vẽ hoàn công nhà G lớp học.; 5.1.02 - Danh sách các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của Khoa May Thời trang).

Các phòng, xưởng thực hành, đang được chuyên môn hóa đáp ứng nhu cầu học tập của nghề để khi HSSV ra trường đáp ứng và cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp trong nước, các trang thiết bị công nghệ của nghề phù hợp với yêu cầu đào tạo (5.1.03 - *Sổ quản lý tài sản cố định của Khoa năm 2018, 2019*).

Nhà trường có quy chế sử dụng, quản lý, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ các công trình. Trong đó phân công cụ thể cho khoa chịu trách nhiệm sử dụng, quản lý từng phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn (5.1.04 - *Quy định về quản lý sử dụng tài sản*). Cuối năm, Nhà trường có kiểm tra, đánh giá tình hình công tác quản lý, bảo dưỡng cơ sở vật chất, sau đó có báo cáo kết quả và đề xuất các nội dung sửa chữa (5.1.05 - *Báo cáo tổng kết công tác quản lý và sử dụng thiết bị năm 2018, 2019*).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo giảng dạy nghề May Thời trang về phòng học, xưởng thực hành đáp ứng yêu cầu đào tạo (5.1.06 - *Biên bản đánh giá và đề xuất nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị*; 5.1.7 – *Phiếu khảo sát về sự đáp ứng yêu cầu đào tạo của phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: *Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có đủ chủng loại trang thiết bị đào tạo nghề May Thời trang và luôn được đổi mới phù hợp với chương trình đào tạo của nghề. Các thiết bị đều có chất lượng cao và đa dạng, đáp ứng được nhu cầu đào tạo của các nghề. Tất cả thiết bị đào tạo của nghề đều được theo dõi trên sổ sách quản lý (5.1.04 - *Sổ quản lý TSCĐ của khoa năm 2018, 2019*). Căn cứ số lượng trang thiết bị, dụng cụ hiện có của nghề đào tạo và đối chiếu với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu được xác định trong chương trình đào tạo thiết bị của nghề May Thời trang đảm bảo đủ chủng loại đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo của nghề (5.2.01 - *Bảng đối chiếu danh mục thiết bị hiện có với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trong chương trình đào tạo*; 5.2.02 - *Biên bản giao nhận vật tư giảng dạy*).

Cuối mỗi năm, Nhà trường đều thực hiện kiểm kê tài sản của khoa và có báo cáo kiểm kê tài sản cố định (5.2.03 - *Biên bản kiểm kê TSCĐ của khoa năm 2018, 2019*; 5.2.04 - *Báo cáo kiểm kê TSCĐ năm 2018, 2019*).

Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo giảng dạy nghề May Thời trang về trang thiết bị đào tạo (5.2.05 – *Phiếu khảo sát sự đáp ứng của trang thiết bị đào tạo với từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: *Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ theo các danh mục thiết bị của nghề đào tạo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, căn cứ số lượng trang thiết bị, dụng cụ hiện có của nghề đào tạo và đối chiếu với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu được xác định trong chương trình đào tạo, nghề May Thời trang có trang thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô đào tạo, tất cả thiết bị đào tạo đều được theo dõi trên sổ sách quản lý (5.1.04 - *Sổ quản lý tài sản cố định của Khoa năm 2018, 2019*; 5.2.01 - *Bảng đối chiếu danh mục thiết bị hiện có với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trong chương trình đào tạo*).

Đồng thời, căn cứ vào số lượng HSSV của một lớp học, căn cứ vào kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu các mô đun thực hành, thiết bị của nghề May Thời trang đảm bảo đủ số lượng thiết bị đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo của nghề (2.1.10 - *Quyết định thành lập lớp các năm 2018, 2019*; 2.2.02 - *Kế hoạch đào tạo nghề May Thời trang năm học 2018 - 2019, 2019 - 2020*; 2.2.04 - *Thời khóa biểu*; 5.3.01 – *Số theo dõi hoạt động phòng chuyên môn/xưởng thực hành /thực tập/ phòng thí nghiệm/ nhà thi đấu/ sân thể thao*).

Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo giảng dạy và sinh viên cao đẳng nghề May Thời trang về trang thiết bị đào tạo (5.2.06 – *Phiếu khảo sát sự đáp ứng của trang thiết bị đào tạo với từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: *Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công*

nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các phòng học chuyên môn của Khoa nói chung và của nghề May Thời trang nói riêng, các thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm (5.4.01 - *Hình ảnh bố trí xưởng thực hành*), tất cả các xưởng thực hành đều được trong bị các dụng cụ vệ sinh, các bình chữa cháy để đảm bảo yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường (5.4.02 – *Hình ảnh bố trí vị trí đặt dụng cụ vệ sinh, bình chữa cháy*). Bên cạnh đó, để đảm bảo an toàn HSSV, giáo viên và thiết bị khi học các mô đun thực hành, tại các xưởng đều bố trí, lắp đặt hệ thống nối đất và thiết bị bảo vệ (5.4.03 – *Sơ đồ bố trí thiết bị bảo vệ tại các xưởng thực hành*; 5.4.04 – *Sơ đồ đi dây hệ thống nối đất tại các phòng thực hành*).

Để rèn luyện ý thức của HSSV trong việc sử dụng, bố trí thiết bị hợp lý để đảm bảo an toàn và có môi trường học tập sạch sẽ, hằng ngày, sau mỗi buổi học thực hành giáo viên đều cho HSSV thực hiện 5S và trước khi vào giảng dạy mô đun thực hành, giáo viên phát cho HSSV sổ tay an toàn lao động và hướng dẫn các quy định với phòng thực hành (5.4.05 - *Tiêu chí 5S*; 5.4.06 - *Sổ tay an toàn lao động*; 5.4.07 – *Bảng nội quy phòng thực hành*). Để giám sát việc thực hiện 5S, định kỳ hàng tháng Nhà trường có tổ chức kiểm tra 5S tất cả các phòng học chuyên môn của Khoa(5.4.08 - *Biên bản kiểm tra 5S*)

Tất cả các thiết bị đào tạo nghề May Thời trang được Nhà trường cấp, phát đều có hồ sơ quản lý rõ ràng (5.1.04 - *Sổ quản lý tài sản cố định của Khoa năm 2018, 2019,*), được sử dụng đúng công năng (5.4.09– *Điểm 2.Trang thiết bị máy móc/IV-Điều kiện thực hiện môn học/Chương trình đào tạo nghề May Thời trang*;5.1.08 - *Báo cáo tổng kết công tác quản lý và sử dụng thiết bị năm 2018, 2019*) và được quản lý, bảo dưỡng theo định kỳ (5.4.10 - *Quy trình về bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị*; 5.1.09 - *Biên bản đánh giá và đề xuất nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị*).

Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của sinh viên, nhà giáo giảng dạy, cán bộ quản lý nghề May Thời trang về thiết bị, dụng cụ trong công tác đào tạo của nghề (5.2.06 - *Phiếu khảo sát sự đáp ứng của trang thiết bị đào tạo với tình mô đun, môn học trong chương trình đào tạo*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo Khoa lập dự toán vật tư cho từng học kỳ thông qua phòng Đào tạo, phòng Quản trị Đời sống, Hiệu trưởng ký duyệt, phòng Quản trị Đời sống thực hiện mua sắm vật tư theo đúng quy định của Nhà nước(5.5.01 - Kế hoạch kèm theo dự trù mua sắm vật tư học tập năm 2018, 2019), sau đó các vật tư được nhập về Khoa quản lý, lưu trữ bảo quản tại các kho, các thiết bị vật tư được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện (5.5.02 – Hình ảnh bố trí thiết bị, vật tư tại các kho lưu trữ) và được quản lý, cấp phát và sử dụng theo quy định(5.4.09 – Điểm 2. Trang thiết bị máy móc/IV- Điều kiện thực hiện môn học/Chương trình đào tạo nghề May Thời trang;2.2.02 - Tiến độ giảng dạy học kỳ; 5.1.04 - Sổ quản lý tài sản cố định của Khoa năm 2018, 2019; 5.2.02 - Biên bản giao nhận vật tư giảng dạy).

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào báo cáo tình hình sử dụng và thu hồi vật tư sau sử dụng của Khoa, phòng Quản trị Thiết bị phối hợp với Khoa xác nhận vật tư đã qua sử dụng để thu hồi và đề xuất với Ban Giám hiệu phương án xử lý(5.5.03 - Biên bản kiểm kê năm 2018, 2019).

Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của sinh viên và nhà giáo giảng dạy nghề May Thời trang về bảo quản, sử dụng vật tư của nghề (5.2.06 - Phiếu khảo sát sự đáp ứng của trang thiết bị đào tạo với từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của Giáo viên và HSSV, Nhà trường có phòng thư viện, tài liệu lưu trữ tại thư viện bao gồm: Chương trình đào tạo

thuộc các hệ cao đẳng, trung cấp của các chuyên ngành đã được trường phê duyệt; Bài giảng, giáo trình nội bộ của các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo; Giáo trình và tài liệu tham khảo từ các nhà xuất bản mỗi đầu bài giảng tối thiểu từ 5 bản in phục vụ các ngành, nghề đào tạo tại trường được cấp phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (4.9.03 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 109, 109a, 109b, 109c/2018/GDND-TCGDNN).

Thư viện tại cơ sở 1 – Trung Hòa- Cầu Giấy có đầy đủ chương trình, giáo trình nghề May Thời trang đã được Nhà trường phê duyệt (4.1.12 - Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019; 4.09.01 - Danh mục giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang; 4.09.02 – Bộ giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang)

Sau khi lựa chọn, thẩm định Bộ giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang được in và cấp phát cho HSSV, đồng thời tại thư viện còn lưu trữ mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học. Bên cạnh giáo trình giảng dạy, thư viện còn có các tài liệu, giáo trình, tạp chí tham khảo liên quan đến chuyên ngành May Thời trang, đáp ứng tối thiểu 05 đầu sách/người học (5.6.01 - Sổ kiểm kê thư viện cơ sở 1,2,3 năm 2018, 2019; 5.6.02 – Danh mục sách, tạp chí, tài liệu tham khảo)

Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của sinh viên, nhà giáo giảng dạy nghề May Thời trang về hoạt động của thư viện (5.6.3 – Phiếu khảo sát về hoạt động của thư viện).

Trong điều kiện hiện tại, nhà trường chưa thực hiện được số hóa chương trình, giáo trình, chưa có thư viện điện tử.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thư viện Nhà trường có hệ thống máy tính có kết nối internet phục vụ công tác đọc và tra cứu tài liệu điện tử, tuy nhiên do HSSV không lên thư viện thường xuyên, hệ thống máy tính không hoạt động liên tục nên bị hỏng hóc, vì vậy thư viện hoạt động theo hình thức thư viện truyền thống. (5.7.01 - Biên bản kiểm kê thiết bị phòng QTĐS).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các phòng học chuyên môn của Khoa đều được trang bị máy chiếu, màn chiếu, máy tính phục vụ giảng dạy. Khoa May Thời trang được nhà trường trang bị một số thiết bị, phần mềm mô phỏng, phần mềm ảo mô phỏng phục vụ cho hoạt động dạy và học (2.3.05 - Danh mục phần mềm mô phỏng).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 5: 2 điểm

2.2.6. TIÊU CHÍ 6: Dịch vụ cho người học

Đánh giá tổng quát tiêu chí 6:

Mở đầu: Nhà trường luôn quan tâm đến các dịch vụ cho HSSV nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi để người học yên tâm và phát huy tốt nhất khả năng của mình trong thời gian học tập và rèn luyện tại trường. Trong "Tuần sinh hoạt công dân, HSSV đầu khoá", nhà trường phổ biến về chương trình, kế hoạch, mục tiêu và các yêu cầu về chuyên môn của từng nghề; quy chế thi, kiểm tra đánh giá, điều kiện xét tốt nghiệp cho HSSV; nội dung các nội quy, quy chế của Nhà trường; các quy định của địa phương. Tất cả những nội quy, qui chế được tổng hợp trong cuốn Sổ tay HSSV Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội.

Học sinh – Sinh viên trong diện được hưởng chế độ chính sách quy định (ưu đãi hoặc theo quy định của Nhà Nước) đã được Nhà trường hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ và được nhận hỗ trợ kịp thời, đáp ứng đầy đủ về chỗ ăn, chỗ ở, các tiện nghi sinh hoạt và nhu cầu vui chơi, giải trí, hàng năm tổ chức nhiều các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, thu hút được đông đảo các em học sinh sinh viên tham gia.

Nhà trường có Trung tâm tuyển sinh và giới thiệu việc làm, luôn cung cấp đầy đủ thông tin về nghề nghiệp, việc làm được cho người học ngay trong quá trình học tập cũng như khi tốt nghiệp ra trường.

*** Những điểm mạnh:**

Nhà trường cung cấp các thông tin về nội dung chương trình đào tạo; các nội quy, quy chế, các chế độ, chính sách ngay khi học sinh học tập đầu khóa giúp cho người học dễ dàng thực hiện nhiệm vụ và quyền lợi của mình trong quá trình học tập.

Chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập được cụ thể hóa trong quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường giúp cho việc chi trả được công khai minh bạch, hỗ trợ tốt nhất cho người học;

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên, thu hút được đông đảo người học tham gia, diện tích các khu vui chơi giải trí của nhà trường được bố trí hợp lý;

Nhà trường cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về việc làm, thị trường lao động cho người học; tổ chức các cuộc tiếp xúc giữa người học và nhà tuyển dụng nhằm tạo điều kiện cho người học có cơ hội tìm kiếm việc làm.

** Những tồn tại*

- Công tác tuyển sinh kéo dài dẫn đến việc phổ biến Nội quy, quy định của nhà trường cho những HSSV nhập học muộn gặp khó khăn.

- Học sinh sinh viên đa phần ở ngoài, vừa học vừa đi làm thêm, nên lượng HSSV ở ký túc xá ít, dẫn đến khó khăn trong công tác tổ chức quản lý ngoài giờ học, đặc biệt các hoạt động vui chơi cho người học tại khu ký túc xá;

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Tiếp tục cải tiến các kênh thông tin cung cấp các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo, các nội quy, quy chế, các chế độ, chính sách các chế độ ưu đãi, khuyến khích cho người học;

- Trong giai đoạn 2021 – 2026 , tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Giới thiệu việc làm, hướng tới giao quyền tự chủ, mở rộng các mối quan hệ tìm kiếm các đối tác và ký kết các hợp đồng cung ứng lao động trên địa bàn Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm lân cận.

Điểm đánh giá tiêu chí 6

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 6 | 8 |
| Tiêu chuẩn 1 | 2 |
| Tiêu chuẩn 2 | 2 |
| Tiêu chuẩn 3 | 2 |
| Tiêu chuẩn 4 | 2 |

Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét

công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Học sinh, sinh viên của Nhà trường được cung cấp đầy đủ thông tin ngay từ khi nhập học và trong suốt quá trình học tập tại trường. Đầu mỗi khóa học, Nhà trường tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” đầu khóa (6.1.01- *Kế hoạch tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” đầu khóa - Năm học 2018-2019, 2019-2020*) nhằm cung cấp đầy đủ thông tin về tất cả các mặt liên quan đến HSSV.

Trong “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” đầu khóa, HSSV được cung cấp đầy đủ thông tin về nội quy lớp học đang được treo tại các phòng học lý thuyết (6.1.02 - *Nội quy lớp học*), nội quy xưởng thực hành, phòng thí nghiệm đang được treo tại các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm (6.1.03 - *Nội quy xưởng thực hành, phòng thí nghiệm*) và quy chế công tác HSSV (6.1.04 *Sổ tay HSSV năm 2020*).

Cũng trong tuần này, người học được cung cấp đầy đủ thông tin về các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học như Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư 09 hướng dẫn thực hiện “Nghị định 86”, “Quyết định 53-TTg” về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp. Bên cạnh đó, Nhà trường thông báo tới HSSV về việc hoàn thiện hồ sơ để thực hiện các loại chính sách nói trên (6.1.05 - *Thông báo về việc hoàn thiện hồ sơ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chính sách nội trú các năm học 2018-2019, 2019-2020*).

Ngoài ra, sau khi được quyết định phân công biên chế vào lớp cụ thể, HSSV còn được giáo viên chủ nhiệm, Cố vấn học tập cung cấp chi tiết chương trình đào tạo nghề May Thời trang (6.1.06 – *Quyết định phân công GVCN/CVHT năm 2018, 2019, 2020* ;6.1.07 - *Quy định về công tác giáo viên chủ nhiệm tại trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội* ;4.1.12 -*Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019*). Để HSSV nắm được những quy định đảm bảo đủ điều kiện xét tốt nghiệp và những vấn đề liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập, Giáo viên chủ nhiệm cung cấp cho HSSV quy chế đào tạo, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp được quy định chi tiết tại Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 16, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26/Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hệ chính quy theo

phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ (6.1.08 - *Quyết định số 478/QĐ-CDKT, ngày 8 tháng 11 năm 2019*).

Trong suốt quá trình theo học, nếu cần tìm hiểu các thông tin liên quan, người học có thể tra cứu ngay trong website của trường .(6.1.09 - [https:// hieec.edu.vn/ Daotao](https://hieec.edu.vn/Daotao); 6.1.10 - <https://hieec.edu.vn/> xem kết quả học tập)

Cuối mỗi năm học, Nhà trường lấy phiếu ý kiến của người học, trong đó có mục “HSSV có được cung cấp đầy đủ thông tin về các chính sách dành cho người học” (6.1.11 - *Kế hoạch về việc khảo sát thực hiện chính sách liên quan đến người học*; 6.1.12 - *Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học*) và trong báo cáo tổng hợp hàng năm đều có từ 86% đến 92% số HSSV được hỏi đã đưa ra câu trả lời “Có” (6.1.13 - *Báo cáo tổng hợp đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học*).

Như vậy, Nhà trường, Khoa đã làm tốt công tác cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định và được người học đánh giá hiệu quả

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 6: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2:*Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, HSSV theo học tại trường đều được thụ hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định.

Các HSSV thuộc đối tượng như gia đình có công với cách mạng, có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo, HSSV là người dân tộc thiểu số... đều được thụ hưởng chính sách tương ứng (6.2.01 - *Quyết định về việc cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo các năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*).

Những HSSV thuộc đối tượng khó khăn cũng được miễn giảm học phí theo quy định (6.2.02 - *Quyết định về việc miễn, giảm học phí cho HSSV các năm 2017, 2018, 2019*)

Bên cạnh người học được hưởng chế độ chính sách theo quy định, Nhà trường thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện nhà trường thành lập Hội đồng khen thưởng học sinh, sinh viên (6.2.04 - *Quyết định thành lập Hội đồng khen thưởng học sinh, sinh viên năm học 2018-2019, 2019-2020*). Ban hành quy trình khen thưởng học sinh, sinh viên (6.2.05 - *Quy trình khen thưởng học sinh, sinh viên*).

Kết thúc mỗi học kỳ, Hội đồng xét rèn luyện và học bổng trong nhà trường mà Phòng Công tác HSSV là đầu mối điều tổng hợp và đánh giá học sinh căn cứ điểm rèn luyện và học tập để phân loại, đánh giá và khen thưởng học sinh. Những học sinh có điểm học tập cao, điểm rèn luyện từ loại tốt trở lên đều được nhận khen thưởng khuyến khích học tập trong kỳ đó (6.2.06 - *Quyết định về việc cấp học bổng khuyến khích học tập các năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*).

Việc khen thưởng hàng kỳ đã kịp thời động viên và khuyến khích các em học tập tốt và rèn luyện tốt, tạo không khí thi đua trong lớp với nhau (6.2.07 - *Danh sách cấp cấp học bổng khuyến khích học tập các năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*).

Cuối năm học và cuối khoá học, Nhà trường giao Phòng Công tác HSSV là đầu mối cũng tổ chức khen thưởng và tặng giấy khen cho cá nhân học sinh có thành tích cao trong học tập và rèn luyện (6.2.08 - *Quyết định về việc khen thưởng cá nhân HSSV các năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*) và tập thể lớp có thành tích cao trong học tập và rèn luyện (6.2.09 - *Quyết định về việc khen thưởng tập thể HSSV các năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*). Các cá nhân và tập thể được khen thưởng cũng được nhận thưởng kịp thời (6.2.10 - *Danh sách nhận khen thưởng cá nhân và tập thể 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*)

Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học, người học đã tốt nghiệp về thực hiện chính sách khen thưởng khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập của nhà trường (6.1.11 - *Kế hoạch về việc đánh giá thực hiện chính sách liên quan đến người học*; 6.1.12 - *Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học*; 2.1.13 - *Báo cáo*

tổng hợp đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 6: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3:*Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhằm cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm, hằng năm, Trung tâm tuyển sinh và Hợp tác Đào tạo, Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Giới thiệu việc làm tiến hành việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp tại Hà Nội và các vùng lân cận về nghề đào tạo của Nhà trường (6.3.01 - *Phiếu điều tra, tổng hợp, báo cáo khảo sát nhu cầu lao động năm 2018, 2019, 2020*). Đồng thời Nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức ngày hội việc làm tại Nhà trường vào các dịp đầu năm, đầu khóa, trong quá trình học tập và đặc biệt là ngày trao bằng tốt nghiệp mời các Doanh nghiệp về nói chuyện, tư vấn, hướng nghiệp (6.3.02 - *Hình ảnh tổ chức ngày hội việc làm tại trường; 6.3.03 – Danh sách các Doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia giới thiệu việc làm; Kết hợp với doanh nghiệp triển khai các hội thảo tư vấn hướng nghiệp dành cho HSSV.(6.3.05 - Kế hoạch tổ chức hội thảo tư vấn hướng nghiệp 2019, 2020, và hình ảnh các buổi tổ chức hướng nghiệp tại Nhà trường)*).

Bên cạnh đó, nhằm trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp Nhà trường và Khoa đã tiến hành liên hệ các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhân lực phù hợp các chuyên ngành và trình độ đào tạo đăng trên fanpage và website và dán ở bảng thông tin tuyển dụng việc làm để học sinh, sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp tham khảo và nắm bắt các thông tin tuyển dụng(6.3.06 - *Đơn hàng tuyển dụng các năm, và hình ảnh đăng thông tin tuyển dụng tại website, fanpage, bảng tin năm 2018, 2019,2020*). Học sinh, sinh viên sau khi tham khảo thông tin tuyển dụng, đến trực tiếp Trung tâm Tuyển sinh và giới thiệu việc làm của Nhà trường để được tư vấn và tham gia nộp hồ sơ ứng tuyển. Hoặc Nhà trường căn cứ vào thông tin HSSV khi tốt nghiệp, giao cho bộ phận tư vấn việc làm điện thoại lần vết và tư vấn những học sinh chưa tìm kiếm được việc làm hiệu và lựa chọn ứng tuyển các đơn hàng phù hợp (6.3.07 - *Dữ liệu lần vết Học sinh, sinh viên*)

Để đánh giá chất lượng, hiệu quả của việc cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; việc thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp, hàng năm Nhà trường thực hiện khảo sát đến từng HSSV đã tốt nghiệp (6.1.12 - *Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học*; 2.1.13 - *Báo cáo tổng hợp đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học*)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 6: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4:*Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để giúp cho người học nâng cao thể chất và rèn luyện sức khỏe sau giờ học, Nhà trường thường có các hoạt động thể dục, thể thao, bóng đá giao hữu giữa HSSV nhà trường với các trường trong địa bàn; ngoài ra nhà trường còn có khu rèn luyện thể chất cho người học bao gồm bãi nhảy xa, nhảy cao, xà đơn, xà kép, sân cầu lông, có 2 Hội trường lớn tại Cơ sở 1 143 Nguyễn Ngọc Vũ 300 chỗ ngồi và cơ sở 2: 106 Tạ Thanh Oai với 350 chỗ ngồi; có sân khấu phục vụ các kỳ Hội diễn văn nghệ đảm bảo an toàn (6.4.01 - *Hồ sơ sân Kí Túc xá*; 6.4.02 - *Hình ảnh các hoạt động văn hóa, thể thao của người học*).

Hàng năm, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên duy trì các hoạt động tình nguyện tại chỗ, tình nguyện tại các địa phương với sự tham gia đông đảo và tích cực của học sinh, sinh nhà trường (6.4.03 - *Kế hoạch hoạt động thanh niên tình nguyện hàng năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*; 6.4.04 - *Các hình ảnh hoạt động của đội Thanh niên tình nguyện nhà trường năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*). Bên cạnh các hoạt động văn hoá thể thao tại Nhà trường, HSSV còn tham gia các hoạt động của Huyện đoàn, thành đoàn tổ chức như: Hội thao Thành phố Hà Nội, các hoạt động thể dục thể thao khối các trường dạy nghề trong tỉnh các cuộc thi văn nghệ, cắm trại, thi đấu thể dục thể thao và đạt nhiều thành tích cao (6.4.05 - *Các hình ảnh hoạt động của các phong trào năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*; 6.4.06 - *Cúp, giấy khen, bằng khen của Trường đạt được do các đơn vị tổ chức trao tặng năm học 2018-2019, 2019-2020*). Trường có báo cáo tổng kết hàng năm về các hoạt động phong trào của Trường (6.4.07 – *Báo cáo tổng kết của BCH Đoàn thanh niên năm*

2018, 2019, 2020; 6.4.08 - Báo cáo tổng kết của Công đoàn trường năm 2018, 2019, 2020).

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao (6.1.12 - Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 6: 2 điểm

2.2.7. TIÊU CHÍ 7: Giám sát, đánh giá chất lượng

Đánh giá tổng quát tiêu chí 7:

Mở đầu:

Với phương châm Chất lượng là yếu tố then chốt, mục tiêu của trường là đào tạo, cung cấp cho xã hội một đội ngũ người lao động chất lượng cao. Để đáp ứng mục tiêu này đào tạo phải gắn liền với thực tế lao động sản xuất, Nhà trường phải biết được nhu cầu cần đáp ứng của người lao động đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là gì qua đó để điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp. Hàng năm nhà trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá từ các doanh nghiệp đang sử dụng lao động tốt nghiệp từ nhà trường, đã thực hiện lập danh sách các doanh nghiệp đang sử dụng lao động và tổ chức lấy ý kiến đánh giá của doanh nghiệp về sự phù hợp của chương trình và giáo trình, tổng hợp báo cáo, phân tích số liệu.

Thực hiện thu thập ý kiến đánh giá cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động. Thu thập ý kiến đánh giá người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.

Nhà trường lập kế hoạch lần vết đối với HSSV dưới nhiều hình thức như: Triển khai lần vết cơ bản (lấy thông tin cá nhân HSSV năm cuối); gọi điện thoại với HSSV tốt nghiệp sau 6 tháng, gửi thông tin khảo sát online qua zalo, facebook để lấy thông tin về việc làm sau khi tốt nghiệp.

*** Những điểm mạnh:**

- Nhà trường đã xây dựng được mối quan hệ rộng rãi, có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp là điều kiện thuận lợi để thực hiện công tác khảo sát, thu thập thông tin về thị trường lao động làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo nhu cầu của thị trường

lao động, nhu cầu đào tạo và người sử dụng lao động từ đó phục vụ tốt cho công tác giới thiệu việc làm cho HSSV sau khi tốt nghiệp tại Nhà trường.

- Nhà trường đã xây dựng quy trình tự đánh giá chất lượng, đang được vận hành tốt, qua đó hàng năm nhà trường đã xây dựng kế hoạch, thành lập Hội đồng tự đánh giá, tổng hợp báo cáo và đánh giá sự phù hợp của các minh chứng, do đó công tác tự đánh giá của nhà trường đã đi vào nền nếp, thông qua phân tích thông tin minh chứng đã giúp cho nhà trường kịp thời điều chỉnh các hoạt động đào tạo cho phù hợp với thực tế.

** Những tồn tại:*

Công tác lần vết của người học đã tốt nghiệp đôi khi còn gặp khó khăn do người học thay đổi số điện thoại, địa chỉ liên hệ

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, cập nhật thường xuyên các nhu cầu của doanh nghiệp, kết hợp giữa đào tạo và sản xuất, nhằm tạo điều kiện tốt cho công tác dự báo nhu cầu sử dụng lao động theo từng ngành nghề, giúp HSSV ra trường có việc làm theo đúng ngành nghề được đào tạo;

- Tiếp tục lấy ý kiến đánh giá từ cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người học, người học đã tốt nghiệp. Thường xuyên thay đổi nội dung, phương pháp khảo sát nhằm đi sâu vào thực tế.

- Trên cơ sở kết quả của công tác lần vết nhà trường tiếp tục điều chỉnh chương trình, giáo trình cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo.

Điểm đánh giá tiêu chí 7

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 7 | 16 |
| Tiêu chuẩn 1 | 2 |
| Tiêu chuẩn 2 | 2 |
| Tiêu chuẩn 3 | 2 |
| Tiêu chuẩn 4 | 2 |
| Tiêu chuẩn 5 | 2 |
| Tiêu chuẩn 6 | 2 |
| Tiêu chuẩn 7 | 2 |
| Tiêu chuẩn 8 | 2 |

Tiêu chuẩn 1: *Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để khảo sát mức độ đáp ứng của HSSV sau tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hàng năm Khoa kết hợp với Trung tâm Hợp tác Đào tạo và giới thiệu việc làm xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến của 10 đơn vị sử dụng lao động có HSSV nghề May Thời trang đã tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị và cơ sở sản xuất kinh doanh (7.1.01 – *Kế hoạch khảo sát sự phù hợp của CTĐT tại doanh nghiệp; 7.1.02 – Danh sách doanh nghiệp được khảo sát năm 2019, 2020*), việc lấy ý kiến được thực hiện bằng hình thức gửi phiếu khảo sát qua HSSV nghề May Thời trang đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động (7.1.03 – *Phiếu khảo sát sự đáp ứng công việc chuyên môn của HSSV đã tốt nghiệp nghề May Thời trang đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*).

Sau khi nhận lại phiếu khảo sát, Khoa tổ chức hội thảo báo cáo tổng hợp ý kiến của đơn vị sử dụng lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm cân đối, chỉnh sửa chương trình đào tạo cho các khoá đào tạo nghề May Thời trang tiếp theo (7.1.04 – *Báo cáo tổng hợp ý kiến của đơn vị sử dụng lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ về mức độ đáp ứng và phù hợp của CTĐT nghề May Thời trang năm 2018, 2019*)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: *Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch, tổ chức điều tra lần vết đối với 100% HSSV tốt nghiệp nhằm thu thập ý kiến phản hồi của người học đã tốt nghiệp về tình hình việc làm, đánh giá sự phù hợp của chương trình, giáo trình với vị trí việc làm (2.5.07 - *Quyết định công nhận tốt nghiệp; 7.2.01 - Kế hoạch lần vết HSSV năm 2018, 2019, 2020*).

Nhà trường luôn đa dạng hóa các hình thức lần vết nhằm thu thập được nhiều nhất thông tin phản hồi của người học. Trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp Nhà

trường gửi phiếu khảo sát qua email hoặc trực tiếp HSSV đã tốt nghiệp (7.2.02 - *Danh sách và thông tin HSSV tốt nghiệp năm học 2018, 2019, 2020*; 7.1.03 - *Phiếu khảo sát sự đáp ứng công việc chuyên môn của HSSV đã tốt nghiệp nghề May Thời trang đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*).

Trên cơ sở kết quả thu được của người học đã tốt nghiệp, Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Giới thiệu việc làm tổng hợp phiếu phân tích số liệu và báo cáo, qua đó kịp thời điều chỉnh các hoạt động đào tạo để phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động (7.2.03 - *Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến năm 2018, 2019, 2020*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: *Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để phát huy tính chủ động, tích cực và đảm bảo quyền lợi của các nhà giáo và người lao động trong trường được công bằng, khách quan. Hàng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch, lập danh sách và tổ chức thu thập ý kiến đánh giá trên 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến hoạt động của nhà trường, việc tổ chức lấy ý kiến thông qua các cuộc họp lãnh đạo, họp Hội đồng sư phạm và lấy ý kiến online trên website của trường (7.3.01 - *Kế hoạch thu thập ý kiến về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý năm 2018; 2019, 2020*)

Dựa trên kế hoạch thu thập ý kiến cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động, Nhà trường tiến hành lựa chọn ngẫu nhiên các giảng viên và cán bộ quản lý, nhân viên (việc lựa chọn phải bảo đảm bao quát các đơn vị, các thành phần và chiếm tỉ lệ trên 50% tổng số cán bộ, giảng viên toàn Trường) để tiến hành thu thập ý kiến. Sau khi thu thập, Trường đều lưu lại danh sách những giảng viên và cán bộ quản lý, nhân viên được thu thập ý kiến. (7.3.02 - *Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động được thu thập ý kiến các năm 2018, 2019, 2020*)

Công tác thu thập ý kiến cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động được Nhà trường thực hiện thông qua phương pháp khảo sát bằng phiếu. Các

phiếu khảo sát này được Nhà trường lưu lại sau khi tiến hành xử lý, phân tích, đánh giá (7.3.03 - *Phiếu khảo sát về các chính sách năm 2018, 2019, 2020*)

Việc thu thập ý kiến cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động mang lại nhiều hiệu quả tích cực qua đó góp phần đảm bảo chất lượng dạy và học. Thời gian tới, Nhà trường sẽ tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả của công tác này theo đúng quy định của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: *Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo và giảng dạy. Nhà trường đã xây dựng phiếu lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của Giáo viên, Giảng viên (7.4.01 – *Phiếu đánh giá giáo viên*). Bộ phiếu khảo sát gồm có 16 tiêu chí với 4 nội dung cơ bản: Thái độ, tác phong sư phạm nhà giáo; Thực hiện kế hoạch, nội dung giảng dạy; Phương pháp giảng dạy; Kiểm tra đánh giá và công khai. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy (7.4.02 - *Kế hoạch đánh giá giáo viên* ; 7.4.03 – *Danh sách HSSV nghề May Thời trang được thu thập ý kiến năm 2018, 2019, 2020*). Phiếu khảo sát được phát cho Học sinh - sinh viên để Học sinh - sinh viên đánh giá hiệu quả Môn học/ Mô đun. Sau mỗi đợt khảo sát, Bộ phận nghiệp vụ sẽ thu phiếu về để xử lý dữ liệu, phân tích và viết báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát (7.4.04 - *Báo cáo kết quả đánh giá giáo viên*).

Qua kết quả phân tích phiếu và báo cáo kết quả khảo sát, đã giúp lãnh đạo Nhà trường nắm bắt được mức độ hài lòng của Học sinh - sinh viên về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo và giảng dạy trong Nhà trường.

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ người học về việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường theo năm học (6.1.11 - *Kế hoạch về việc đánh giá thực hiện chính sách liên quan đến người học*). Đồng thời, nhà trường còn phát phiếu khảo sát được phát cho Học sinh - sinh viên để Học sinh - sinh viên đánh giá việc thực hiện chính sách. Sau mỗi đợt khảo sát, phòng CT HSSV sẽ

thu phiếu về đề xử lý dữ liệu (6.1.12 -Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học), phân tích và tổng hợp kết quả khảo sát (6.1.13 -Báo cáo tổng hợp đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học).

Đối với nghề May Thời trang đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát với số lượng cụ thể như sau:

Năm 2018: khảo sát 30 lượt học sinh sinh viên, đánh giá về 8 nhà giáo;

Năm 2019: khảo sát 45 lượt học sinh sinh viên, đánh giá về 10 nhà giáo;

Năm 2020: khảo sát 50 lượt học sinh sinh viên, đánh giá về 10 nhà giáo

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BLĐT BXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB&XH về quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Trường trung cấp, Trường cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐT BXH ngày 08/06/2017 của Bộ LĐ-TB&XH. Hàng năm, Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và chất lượng chương trình đào tạo và xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng theo đúng quy định (7.5.01 – 2019, 2020, 2021; 7.5.02 - Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2019, 2020, 2021).

Nhằm đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giảng dạy của từng chương trình đào tạo, để nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác đào tạo. Hàng năm, khoa May Thời trang viết báo cáo tự đánh giá cho chương trình đào tạo nghề May Thời trang trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt (7.5.03 - Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo 2020).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).

Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2021 đã chỉ ra được những điểm mạnh, những điểm tồn tại để từ đó Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các đơn vị trong Trường có kế hoạch duy trì, phát huy điểm mạnh và khắc phục những điểm còn tồn tại. (7.6.01 - Nghị quyết đảng ủy mở rộng hàng tháng; 7.6.02 - Báo cáo Hội nghị Công nhân viên chức năm 2020). Thông qua các nghị quyết, báo cáo, Khoa có kế hoạch thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo(7.6.03 - Biên bản họp Khoa hàng tuần/ tháng; 7.6.04 - Báo cáo tổng kết của khoa May Thời trang 2019, 2020; 7.6.05 - Kế hoạch công tác năm của khoa May Thời trang 2018, 2019, 2020).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 7:Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường thực hiện xây dựng kế hoạch, tổ chức điều tra lần vết đối với 100% HSSV tốt nghiệp nghề may Thời trang dựa trên quyết định công nhận tốt nghiệp, bằng nhiều hình thức khác nhau như: gửi phiếu hỏi qua đường bưu điện, thông qua qua email, face book, zalo để mời tham gia khảo sát online (2.5.07 - Quyết định công nhận tốt nghiệp 2020; 7.2.01 - Kế hoạch lần vết học sinh sinh viên năm 2020; 7.2.02 - Danh sách và thông tin HSSV tốt nghiệp năm học 2019-2020; 7.1.03 - Phiếu khảo sát sự đáp ứng công việc chuyên môn của HSSV đã tốt nghiệp nghề May Thời trang đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ).

Kết quả khảo sát hàng năm của nghề May Thời trang:Năm 2020, tổng số người học phản hồi ý kiến là: 13 sinh viên chiếm 87 %; trong đó 13 sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, chiếm 100 %;

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 8:Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Là khóa đầu tiên ra trường, SV nghề May Thời trang được quan tâm đặc biệt. Trong thời gian tốt nghiệp 6 tháng làm việc tại doanh nghiệp,Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Giới thiệu việc làm xây dựng kế hoạch, lập danh sách các doanh

nghiệp, tổ chức lấy ý kiến doanh nghiệp đánh giá về mức độ hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp nghề May Thời trang bằng phương pháp gửi phiếu khảo sát qua đường bưu điện đến doanh nghiệp (7.1.01 - Kế hoạch khảo sát sự phù hợp của CTĐT tại doanh nghiệp; 7.1.02 - Danh sách doanh nghiệp được khảo sát năm 2020).

Trên cơ sở phiếu khảo sát thu được của doanh nghiệp, nhà trường xây dựng báo cáo tổng hợp và phân tích số liệu (7.1.03 - Phiếu khảo sát sự đáp ứng công việc chuyên môn của HSSV đã tốt nghiệp nghề May Thời trang đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; 7.1.04 - Báo cáo tổng hợp ý kiến của đơn vị sử dụng lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ về mức độ đáp ứng và phù hợp của CTĐT nghề May Thời trang năm 2020).

Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy: Năm 2020 là năm đầu tiên khảo sát tốt nghiệp nghề May Thời trang, tổng số doanh nghiệp phản hồi ý kiến là: 12 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 80 %; trong đó 11 doanh nghiệp hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp nghề May thời trang, chiếm tỷ lệ 92 %;

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 7: 2 điểm

PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Là khóa đầu tiên đào tạo nghề May Thời trang nhà trường tiếp tục duy trì việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu chương trình đào tạo nghề May Thời trang đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển chung đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động thuộc lĩnh vực điện công nghiệp, đặc biệt chú trọng các lĩnh vực điện công nghệ cao;

Tiếp tục đầu tư các nguồn lực cần thiết nhằm phát triển Khoa May thời trang nói chung và chương trình nghề May thời trang nói riêng thực sự trở thành chương trình chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế;

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện chương trình, giáo trình nghề May thời trang hiện đang đào tạo theo chu kỳ 3 năm;

Tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp về sự thích ứng với thực tế của các chương trình, giáo trình đào tạo hiện tại;

Duy trì việc thu thập ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giáo viên, học sinh về chất lượng giáo trình tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của cựu HSSV và Doanh nghiệp trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cập nhật chương trình, giáo trình;

Tiếp tục đầu tư xây dựng phần mềm ảo mô phỏng cho các mô đun, môn học của nghề Điện công nghiệp;

Tiếp tục cải tiến các kênh thông tin cung cấp các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo, các nội quy, quy chế, các chế độ, chính sách các chế độ ưu đãi, khuyến khích cho người học;

Trong giai đoạn 2021 - 2026, tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm tuyển sinh và Hợp tác đào tạo, Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Giới thiệu việc làm, tăng cường nhân sự có năng lực, giao quyền tự chủ, mở rộng các mối quan hệ tìm kiếm các đối tác và ký kết các hợp đồng cung ứng lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm lân cận;

Tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, cập nhật thường xuyên các nhu cầu của doanh nghiệp, kết hợp giữa đào tạo và sản xuất, nhằm tạo điều kiện tốt cho công tác dự báo nhu cầu sử dụng lao động theo

từng ngành nghề, giúp HSSV ra trường có việc làm theo đúng ngành nghề được đào tạo;

Tiếp tục lấy ý kiến đánh giá từ cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người học, người học đã tốt nghiệp. Thường xuyên thay đổi nội dung, phương pháp khảo sát nhằm đi sâu vào thực tế;

Trên cơ sở kết quả của công tác lần vết nhà trường tiếp tục điều chỉnh chương trình, giáo trình cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo;

PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Cơ quan quản lý Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiến hành tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo để nâng cao chất lượng dạy nghề.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- TC GDNN (để b/c)
- BGH;
- Các Phòng, Khoa, TT;
- Lưu: VT, KT&KĐCL

(đã ký)

TS. HÀ XUÂN QUANG

PHỤ LỤC 1:

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KINH TẾ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Số: /QĐ- CĐKT

QUYẾT ĐỊNH

*V/v thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề Kế toán và nghề
May Thời Trang năm 2020*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ quyết định số 1510/2014/QĐ – BCT ngày 24 tháng 2 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp HN.

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 15/12/2017 quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/ TT-BLĐTBXH ban hành ngày 8/6/2017 quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Hướng dẫn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 về việc hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo Thí và KĐCLĐT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề Kế toán và May Thời Trang năm 2020 gồm các ông, bà :*(danh sách kèm theo)*

Điều 2: Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo thực hiện các nhiệm vụ, quy định trong thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017.

Điều 3: Các Ông, Bà trưởng phòng, khoa, Trung tâm và các cá nhân có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 3 (Đã ký)
- Tổng cục giáo dục nghề nghiệp
- Lưu VT,P. Khảo thí

(đã ký)

TS. HÀ XUÂN QUANG

A.DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TĐG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ KẾ TOÁN

| STT | Họ tên | Đơn vị | Chức vụ |
|------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| 1 | Hà Xuân Quang | Hiệu trưởng | Chủ tịch Hội đồng |
| 2 | Đông Trung Chính | P.Hiệu trưởng | P.Chủ tịch |
| 3 | Nguyễn Thị Linh | Trưởng khoa Kế toán | P. Chủ tịch thường trực |
| 4 | Nguyễn Thị Học | Tp. Khảo thí và KĐCL | Ủy viên - Thư kí hội đồng |
| 5 | Nguyễn Thị Minh Hiền | p. Quản lí Đào tạo | Ủy viên |
| 6 | Nguyễn Thị Thanh Bình | Công ty cổ phần Misa | Ủy viên |
| 7 | Nguyễn Thị Phương Linh | Công ty cổ phần tập đoàn Apecgroup | Ủy viên |

B.DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TĐG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ MAY THỜI TRANG

| STT | Họ tên | Đơn vị | Chức vụ |
|------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1 | Hà Xuân Quang | Hiệu trưởng | Chủ tịch Hội đồng |
| 2 | Đông Trung Chính | P.Hiệu trưởng | P.Chủ tịch |
| 3 | Phạm Thu Cát | Trưởng khoa May Thời Trang | P.Chủ tịch thường trực |
| 4 | Nguyễn Thị Học | Tp. Khảo thí và KĐCL | Ủy viên - Thư kí hội đồng |
| 5 | Nguyễn Thị Minh Hiền | p. Quản lí Đào tạo | Ủy viên |
| 6 | Trần Phương Nga | Công ty May Đông Mỹ | Trưởng phòng TCHC- Ủy viên |
| 7 | Nguyễn Thị Giang | Công ty cổ phần quốc tế VOC | Giám đốc- Ủy viên |

PHỤ LỤC 2:

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KINH TẾ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
Số: /QĐ-CĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng
Chương trình đào tạo các Nghề: Kế toán, May thời trang
trình độ Cao đẳng năm 2020

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số: 1510/QĐ – BCT ngày 24 tháng 2 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành: Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt đầu tư nghề trọng điểm;

Căn cứ Thông tư 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định Chất lượng đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo Nghề Kế toán, nghề May thời trang trình độ Cao đẳng năm 2020 (có kế hoạch kèm theo);

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Đào tạo, Trưởng khoa Kế toán, trưởng khoa May thời trang và Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Đ/c Hiệu trưởng (để chỉ đạo);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, p.KT và KĐCL.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. HÀ XUÂN QUANG

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
Nghề Kế toán, nghề May thời trang trình độ Cao đẳng năm 2020**
(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-CDKT ngày tháng năm 2020)

1. Mục tiêu tự đánh giá

- Đánh giá điểm mạnh và điểm tồn tại của các hoạt động phục vụ công tác đào tạo các nghề trọng điểm: Kế toán, May Thời trang;

- Xây dựng, thực hiện và duy trì tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, qua đó giúp trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu nhà trường.

2. Công cụ tự đánh giá

- Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 08/6/2017 quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2019;

3. Quy trình tự đánh giá

Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng được quy định tại Điều 15 - Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng.
3. Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
4. Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

4. Nhiệm vụ chung

4.1. Đối với Hội đồng tự đánh giá chất lượng.

- Giúp người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện việc tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các cấp trình độ

- Các thành viên trong hội đồng chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thực hiện tự đánh giá chất lượng theo các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Tổng hợp phân loại thông tin, minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn. Hướng dẫn thu thập, bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).

- Đơn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng;

- Thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

- Phối hợp, hỗ trợ đoàn đánh giá ngoài thực hiện kiểm định chất lượng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp (nếu có).

4.2. Đối với khoa Kế toán, khoa May thời trang

- Đánh giá, xác định mức độ đạt được từng tiêu chí, tiêu chuẩn; xác định các điểm mạnh, điểm tồn tại và nguyên nhân, kế hoạch nâng cao chất lượng trong từng tiêu chí, đồng thời mô tả, phân tích, nhận định các tiêu chuẩn, xác định thực trạng cho điểm tự đánh giá tiêu chuẩn.

- Tổng hợp và viết dự thảo báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề do khoa phụ trách trình độ Cao đẳng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư 28/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

4.3 Phòng Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Đào tạo

- Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề Kế toán, May Thời trang trình độ Cao đẳng trình Chủ tịch Hội đồng phê duyệt;

- Hướng dẫn các đơn vị thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng đối chiếu với Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

- Lấy ý kiến các đơn vị liên quan thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng.

- Hoàn chỉnh báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gửi Hội đồng tự đánh giá nghiên cứu và họp thông qua.

- Viết báo cáo tự đánh giá chất lượng năm 2020 của Trường theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư 28/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội .

- Gửi báo cáo tự đánh giá chất lượng năm 2020 về Bộ Công thương, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Sở LĐTBXH Hà Nội trước ngày 25/12/2020.

4.4. Đối với các cá nhân, đơn vị được phân công

- Tổ chức và thực hiện theo kế hoạch chi tiết đã phê duyệt.

5. Phân công đơn vị thực hiện thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng; đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và các hướng dẫn có liên quan của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

| TT | Tiêu chí Tiêu chuẩn | Đơn vị thực hiện |
|-----------|---|--|
| I | Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính | |
| 1 | 1.1 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 2 | 1.2 | Khoa Kế toán, Khoa May TT |
| 3 | 1.3 | Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì (<i>Phòng Tài chính – Kế toán và các Khoa có chương trình đánh giá phối hợp</i>) |
| II | Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo | |
| 1 | 2.1 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 2 | 2.2 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 3 | 2.3 | Khoa Kế toán, Khoa May TT |

| TT | Tiêu chí Tiêu chuẩn | Đơn vị thực hiện |
|---|---|---|
| 4 | 2.4 | |
| 5 | 2.5 | Phòng Quản lý Đào tạo Phòng Khảo thí và Kiểm định Chất lượng đào tạo Phòng Công tác học sinh sinh viên |
| 6 | 2.6 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 7 | 2.7 | |
| III. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên | | |
| 1 | 3.1 | Phòng Tổ chức- Hành chính |
| 2 | 3.2 | |
| 3 | 3.3 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 4 | 3.4 | Phòng Quản lý Đào tạo phối hợp các đơn vị |
| 5 | 3.5 | Phòng Quản lý Đào tạo (đối với đội ngũ nhà giáo đã đạt chuẩn giáo viên) Phòng Tổ chức Hành chính (đối với đội ngũ nhà giáo chưa đạt chuẩn giáo viên) |
| 6 | 3.6 | Khoa Kế toán, Khoa May TT |
| 7 | 3.7 | Phòng Tổ chức - Hành chính |
| 8 | 3.8 | |
| IV | Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình | |
| 1 | 4.1 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 2 | 4.2 | |
| 3 | 4.3 | |
| 4 | 4.4 | |
| 5 | 4.5 | |
| 6 | 4.6 | |
| 7 | 4.7 | |
| 8 | 4.8 | |
| 9 | 4.9 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 10 | 4.10 | |
| 11 | 4.11 | |
| 12 | 4.12 | |
| V | Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện | |
| 1 | 5.1 | Phòng Quản trị Đời sống |
| 2 | 5.2 | |
| 3 | 5.3 | |
| 4 | 5.4 | Khoa Kế toán, Khoa May TT |
| 5 | 5.5 | Phòng Quản trị Đời sống |

| TT | Tiêu chí Tiêu chuẩn | Đơn vị thực hiện |
|--|--------------------------------|--|
| 6 | 5.6 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 7 | 5.7 | |
| 8 | 5.8 | Khoa Kế toán, Khoa Máy TT |
| VI. Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học | | |
| 1 | 6.1 | Phòng Công tác học sinh sinh viên |
| 2 | 6.2 | |
| 3 | 6.3 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 4 | 6.4 | Phòng Công tác học sinh sinh viên (phối hợp với Đoàn thanh niên) |
| VII Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng | | |
| 1 | 7.1 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 2 | 7.2 | |
| 3 | 7.3 | Phòng Đào tạo: thực hiện phần thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học Phòng TC- HC: thực hiện phần thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý. |
| 4 | 7.4 | Phòng Quản lý Đào tạo: thu thập ý kiến người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy Phòng Công tác học sinh sinh viên : thu thập ý kiến người học về việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học |
| 5 | 7.5 | Phòng Khảo thí và KĐCL |
| 6 | 7.6 | Phòng Quản lý Đào tạo |
| 7 | 7.7 | |
| 8 | 7.8 | |

6. Bảng tổng hợp các tiêu chí, tiêu chuẩn phân công cho các đơn vị thực hiện (Tổng hợp từ bảng phân công tại mục 5)

| TT | Đơn vị thực hiện | Tiêu chí , tiêu chuẩn phụ trách | Thành viên Hội đồng phụ trách |
|-----------|---------------------------|--|--------------------------------------|
| 1 | Phòng Quản lý Đào tạo | 1.1; 1.3 2.1; 2.2; 2.5; 2.6; 2.7 3.3; 3.4; 3.5 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 4.11; 4.12 5.6; 5.7 6.3 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.6; 7.7; 7.8 | Nguyễn Thị Minh Hiền |
| 2 | Phòng Tổ chức- Hành chính | 3.1; 3.2; 3.5; 3.7; 3.8 | Trần Minh Hải |

| TT | Đơn vị thực hiện | Tiêu chí , tiêu chuẩn phụ trách | Thành viên Hội đồng phụ trách |
|----|---------------------------|---|--|
| | | 7.3 | |
| 3 | Phòng Khảo thí và KĐCLĐT | 2.5 7.5 | Nguyễn Thị Học |
| 4 | Phòng Tài chính - Kế toán | 1.3 | Trịnh Thị Thu Nguyệt |
| 5 | Phòng Quản trị đời sống | 3.4 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5 | Đình Nam Dương |
| 6 | Phòng Công tác HSSV | 2.5 6.1; 6.2; 6.4 7.4 | Phan Văn Hưng |
| 7 | Khoa Kế toán, Khoa Máy TT | 1.2 2.3; 2.4 3.4; 3.6 5.4; 5.8 | Phạm Thu Cát (k. Máy TT) Nguyễn Thị Linh (k. Kế toán) |

7. Nội dung công việc - thời gian thực hiện

| STT | Nội dung | Thời gian | Thực hiện |
|-----|--|---------------------------------|--|
| 1 | Xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT 2 nghề trọng điểm: Kế toán, Máy Thời trang trình độ cao đẳng năm 2020 | Từ ngày 21/4 đến ngày 28/4/2020 | Phòng Khảo thí và Kiểm định |
| 2 | Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng và đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT và các hướng dẫn có liên quan của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp (<i>có mẫu biểu kèm theo</i>). | Từ 2/5 đến 30/6/2020 | Các đơn vị được phân công |
| 3 | Hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện tự đánh giá chất lượng theo kế hoạch tại các đơn vị | Từ 01/6 đến 30/6/2020 | Hội đồng tự đánh giá Phòng Khảo thí và Kiểm định |
| 4 | Bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết) | Từ 01/7 đến 15/7/2020 | Hội đồng tự đánh giá Các đơn vị được phân công |
| 5 | Tổng hợp và viết dự thảo báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng nghề trọng điểm: Kế toán, Máy Thời trang theo (<i>Phụ lục 04 Thông tư số 28/2017/TT-</i> | Từ 15/7 đến 30/7/2020 | Khoa Kế toán, Khoa Máy TT |

| STT | Nội dung | Thời gian | Thực hiện |
|------------|---|------------------------|--|
| | <i>BLĐTBXH).</i> | | |
| 5.1 | Phần I. Giới thiệu về cơ sở giáo dục nghề nghiệp; <i>Mục 1 phần 1: Phòng TC - HC</i> <i>Mục 2 phần 1: Các khoa có nghề trọng điểm</i> <i>Mục 3 phần 1: Phòng Quản lý Đào tạo</i> | Từ 15 /7 đến 30/7/2020 | <i>Các khoa có nghề trọng điểm</i> <i>Phòng Quản lý Đào tạo</i> <i>Phòng TC - HC</i> |
| 5.2 | Phần II. Kết quả tự đánh giá chất lượng | Từ 02 /8 đến 09/8/2020 | |
| 5.3 | Phần III. Tổng hợp kế hoạch nâng cao chất lượng chương trình đào tạo | Từ 09/8 đến 13/8/2020 | Khoa Kế toán, Khoa May TT |
| 5.4 | Phần IV. Đề xuất, kiến nghị | | |
| 6 | Tổng hợp và hoàn thiện báo cáo | Từ 16/8 đến 31/8/2020 | |
| 7 | Gửi dự thảo báo cáo tự đánh giá về phòng Khảo thí và KĐCL (<i>đ/c Phan Thị Mai</i>) | Ngày 1/9/2020 | Khoa Kế toán, Khoa May TT |
| 8 | Xin ý kiến các đơn vị về báo cáo tự đánh giá chất lượng 2 nghề trọng điểm | Từ 3/9 đến 7/9/2020 | Phòng Khảo thí |
| 9 | Chỉnh sửa và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá (sau khi xin ý kiến) | Từ 8/9 đến 10/9/2020 | |
| 10 | Nghiên cứu và họp thông qua báo cáo | Từ 10/9 đến 13/9/2020 | Hội đồng tự đánh giá |
| 11 | Định dạng và in ấn Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT | Từ 13/9 đến 15/9/2020 | Phòng Tổ chức-Hành chính |
| 12 | Trình Hiệu trưởng phê duyệt | Ngày 13/9 – 15/9/2020 | |
| 13 | Họp công bố kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT trong toàn trường | Từ 15/9 đến 20/9/2020 | Hiệu trưởng triệu tập |
| 14 | Gửi báo cáo tự đánh giá chất lượng chung toàn trường về các cơ quan chức năng theo quy định. | Trước 25/12/2020 | Phòng Khảo thí (chủ trì) Phòng Tổ chức-Hành chính (phối hợp) |

8. Kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trích từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của Nhà trường.

Công tác thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo là nhiệm vụ chính trị của Nhà trường năm 2020. Yêu cầu tất cả các cá nhân, đơn vị thuộc trường phải tổ chức thực hiện nghiêm túc đảm bảo kế hoạch, chất lượng theo yêu cầu đề ra./.

PHỤ LỤC 3:
BẢNG MÃ MINH CHỨNG

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|--|
| 1. | 1 | 1 | 1.1.01 | | Quyết định số 1510/QĐ-BCT ngày 24/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Kinh tế công nghiệp Hà Nội. |
| 2. | | | 1.1.03 | | Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 |
| 3. | | | 1.1.04 | | Quyết định số 198/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 |
| 4. | | | 1.1.05 | | Quyết định số 1769/QĐ-LĐTĐ phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; Trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 ban hành ngày 25/11/2019 |

| | | | | |
|-----|--|--|--------|--|
| 5. | | | 1.1.07 | Kế hoạch xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo nghề May thời trang của Trường các năm 2018, 2019, 2020 |
| 6. | | | 1.1.08 | Quyết định thành lập Ban Chủ nhiệm biên soạn, chỉnh sửa chương trình đào tạo nghề May thời trang của Trường các năm 2018, 2019, 2020 |
| 7. | | | 1.1.09 | Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May thời trang của Trường các năm 2018, 2019, 2020 |
| 8. | | | 1.1.10 | Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May thời trang của Trường các năm 2018, 2019, 2020 |
| 9. | | | 1.1.11 | Quyết định ban hành chương trình đào tạo nghề May thời trang của Trường các năm 2018, 2019, 2020 |
| 10. | | | 1.1.12 | https://hiee.edu.vn . |
| 11. | | | 1.1.13 | Danh sách các đối tượng tham gia khảo sát năm 2018, 2019, 2020 |
| 12. | | | 1.1.14 | Kế hoạch khảo sát năm 2018, 2019, 2020 |
| 13. | | | 1.1.15 | Bộ phiếu khảo sát 2018, 2019, 2020 |

| | | | | |
|-----|--|---|--------|---|
| 14. | | | 1.1.17 | Tổng hợp phiếu khảo sát năm 2018, 2019, 2020 |
| 15. | | 2 | 1.2.01 | Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Kinh tế công nghiệp Hà Nội |
| 16. | | | 1.2.02 | Báo cáo tổng kết học kỳ, năm học của Khoa May thời trang năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 17. | | | 1.2.03 | Báo cáo họp Hội đồng thi đua khen thưởng các năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 18. | | | 1.2.04 | Quyết định công nhận danh hiệu thi đua cho tập thể cá nhân năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 19. | | | 1.2.05 | Bằng khen tập thể các cấp |
| 20. | | 3 | 1.3.01 | Quyết định thu học phí các năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 21. | | | 1.3.02 | Quy chế chi tiêu nội bộ các năm 2018, 2019, 2020 |
| 22. | | | 1.3.03 | Dự trù kinh phí vật tư học tập, dụng cụ lâu bền cho HSSV Cao đẳng nghề May thời trang theo khóa năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |

| | | | | |
|-----|---|---|--------|--|
| 23. | | | 1.3.04 | Biên bản bàn giao vật tư thực hành |
| 24. | | | 1.3.05 | Kế hoạch kiểm tra hàng tháng của Khoa năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 25. | | | 1.3.06 | Kế hoạch thanh tra, dự giờ hàng tháng của phòng Kiểm định - Đảm bảo chất lượng năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 26. | | | 1.3.07 | Biên bản kiểm tra của đơn vị năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 27. | | | 1.3.08 | Báo cáo tài chính hàng năm tại hội nghị CNVC năm 2018, 2019, 2020 |
| 28. | 2 | 1 | 2.1.01 | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 109,109a,109b,109c/2018/ GCNĐKHĐ-TCGDNN |
| 29. | | | 2.1.02 | Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020 |
| 30. | | | 2.1.03 | Quyết định thành lập Ban thư ký hội đồng tuyển sinh 2018, 2019, 2020 |
| 31. | | | 2.1.04 | Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020 |

| | | | | |
|-----|--|--|--------|---|
| 32. | | | 2.1.05 | Kế hoạch tuyên truyền tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020 |
| 33. | | | 2.1.06 | Thông báo tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020 |
| 34. | | | 2.1.07 | Hồ sơ xét tuyển |
| 35. | | | 2.1.08 | Biên bản họp HĐTS công nhận kết quả trúng tuyển năm 2018, 2019, 2020 |
| 36. | | | 2.1.09 | Quyết định công nhận trúng tuyển |
| 37. | | | 2.1.10 | Quyết định thành lập lớp các năm 2018, 2019, 2020 |
| 38. | | | 2.1.11 | Kế hoạch hậu kiểm công tác tuyển sinh các năm 2018, 2019, 2020 |
| 39. | | | 2.1.12 | Báo cáo về việc hậu kiểm công tác tuyển sinh các năm 2018, 2019, 2020 |
| 40. | | | 2.1.13 | Báo cáo kết quả công tác tuyển sinh năm của trường năm 2018, 2019, 2020 |

| | | | | |
|-----|--|---|--------|--|
| 41. | | 2 | 2.2.01 | Chương trình đào tạo Nghề May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 42. | | | 2.2.02 | Kế hoạch đào tạo nghề May thời trang năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 43. | | | 2.2.03 | Tiến độ giảng dạy học kỳ |
| 44. | | | 2.2.04 | Thời khóa biểu |
| 45. | | | 2.2.05 | Lịch trình giảng dạy môn học, mô đun |
| 46. | | | 2.2.06 | Sổ lên lớp năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 47. | | | 2.2.07 | Giáo án giảng dạy của giáo viên năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 48. | | | 2.2.08 | Sổ tay giáo viên năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 49. | | | 2.2.09 | Báo cáo kiểm tra quy chế đào tạo hàng tháng |

| | | | | |
|-----|--|---|--------|--|
| 50. | | 3 | 2.3.01 | Sổ lên lớp năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 51. | | | 2.3.02 | Giáo án giảng dạy của giáo viên năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 52. | | | 2.3.03 | Chương trình đào tạo/chương trình môn học, mô đun/Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học/mô đun |
| 53. | | | 2.3.04 | Bài giảng điện tử một số môn học/mô đun |
| 54. | | | 2.3.05 | Danh mục phần mềm mô phỏng |
| 55. | | | 2.3.06 | Biên bản sinh hoạt tổ chuyên môn của Khoa May thời trang năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 56. | | 4 | 2.4.01 | Thỏa thuận/Hợp đồng về chương trình hợp tác trải nghiệm công việc thực tế của sinh viên |
| 57. | | | 2.4.02 | Kế hoạch thực tập cho HSSV tại doanh nghiệp |
| 58. | | | 2.4.03 | Quyết định về việc trải nghiệm công việc thực tế của sinh viên |

| | | | | |
|-----|--|---|--------|---|
| 59. | | | 2.4.04 | Quyết định cử giáo viên đi hướng dẫn thực tập |
| 60. | | | 2.4.05 | Đề cương thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp |
| 61. | | | 2.4.06 | Báo cáo kết quả thực tập của giáo viên có xác nhận của doanh nghiệp |
| 62. | | 5 | 2.5.01 | Biên bản coi, chấm thi |
| 63. | | | 2.5.02 | Phiếu chấm bài thi |
| 64. | | | 2.5.03 | Bản đối chiếu số phách, số báo danh |
| 65. | | | 2.5.04 | Bản vào điểm |
| 66. | | | 2.5.05 | Quyết định thành lập hội đồng tốt nghiệp |
| 67. | | | 2.5.06 | Biên bản họp xét công nhận tốt nghiệp |

| | | | | |
|-----|--|---|--------|--|
| 68. | | | 2.5.07 | Quyết định công nhận tốt nghiệp |
| 69. | | | 2.5.08 | Sổ cấp bằng |
| 70. | | | 2.5.09 | Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, hệ cao đẳng hệ chính quy theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ |
| 71. | | | 2.5.10 | Quy định chấm thi kết thúc môn học, mô đun |
| 72. | | | 2.5.11 | Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện |
| 73. | | | 2.5.12 | Phiếu tự đánh giá kết quả rèn luyện HSSV |
| 74. | | | 2.5.13 | Bảng tổng hợp kết quả rèn luyện HSSV |
| 75. | | | 2.5.14 | Hồ sơ HSSV |
| 76. | | 6 | 2.6.01 | Kế hoạch thanh, kiểm tra giáo dục nghề nghiệp các năm học |

| | | | | |
|-----|---|---|--------|---|
| 77. | | | 2.6.02 | Báo cáo tổng hợp việc thực hiện quy chế đào tạo hàng tháng |
| 78. | | | 2.6.03 | Email Báo cáo tổng hợp việc thực hiện quy chế hàng tháng và Học kỳ |
| 79. | | | 2.6.04 | Danh sách tổng hợp các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học đã được đề xuất |
| 80. | | | 2.6.05 | Nhiệm vụ trọng tâm, các giải pháp thực hiện và kế hoạch công tác các năm học |
| 81. | | 7 | 2.7.01 | Quy chế tuyển sinh và đào tạo liên thông |
| 82. | | | 2.7.02 | Chương trình đào tạo liên thông nghề May thời trang |
| 83. | 3 | 1 | 3.1.01 | Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo giảng dạy nghề May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 84. | | | 3.1.02 | Hồ sơ giáo viên giảng dạy nghề May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 85. | | | 3.1.03 | Phiếu đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |

| | | | | |
|-----|--|---|--------|---|
| 86. | | | 3.1.04 | Bảng tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại nhà giáo năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 87. | | | 3.1.05 | Kế hoạch đề xuất của đơn vị về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo năm 2018, 2019, 2020 |
| 88. | | | 3.1.06 | Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo của các đơn vị năm 2018, 2019, 2020 |
| 89. | | | 3.1.07 | Kế hoạch khảo sát năm 2018, 2019, 2020 |
| 90. | | | 3.1.08 | Bộ phiếu khảo sát 2018, 2019, 2020 |
| 91. | | | 3.1.09 | Tổng hợp phiếu khảo sát năm 2018, 2019, 2020 |
| 92. | | | 3.1.10 | Danh sách các đối tượng tham gia khảo sát năm 2018, 2019, 2020 |
| 93. | | | 3.1.11 | Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát năm 2018, 2019, 2020 |
| 94. | | 2 | 3.2.01 | Quy định chế độ làm việc nhà giáo giáo dục nghề nghiệp trường Cao đẳng Kinh tế công nghiệp Hà Nội |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|---|
| 95. | | | | 3.1.01 - | <i>Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo giảng dạy nghề May Thời trang</i> |
| 96. | | | | 3.1.02 - | <i>Hồ sơ giáo viên giảng dạy nghề May Thời trang năm 2018, 2019, 2020</i> |
| 97. | | | 3.2.02 | | Quyết định công nhận danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 98. | | | 3.2.03 | | Phiếu đánh giá cán bộ viên chức và người lao động năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 99. | | | 3.2.04 | | Quyết định công nhận phân loại viên chức hàng năm 2018, 2019, 2020 |
| 100. | | | | 3.1.01 - | <i>Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo giảng dạy nghề May Thời trang</i> |
| 101. | | | | 1.1.11 - | <i>Quyết định ban hành chương trình đào tạo nghề May Thời trang các năm 2018, 2019, 2020</i> |
| 102. | | 3 | 3.3.01 | | Quyết định thành lập lớp ngành May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 103. | | | | 2.2.03 - | <i>Tiến độ giảng dạy học kỳ; Kế hoạch đào tạo nghề May Thời trang năm học 2018 - 2019, 2019 - 2020</i> |

| | | | | |
|------|---|--|----------|---|
| 104. | | | 3.3.04 | Bảng tổng hợp khối lượng năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 105. | | | 3.3.05 | Bảng thanh toán lương, thanh toán vượt giờ năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 106. | | | 2.7.05 - | <i>Kế hoạch thanh, kiểm tra giáo dục nghề nghiệp các năm học</i> |
| 107. | | | 2.7.06 - | <i>Báo cáo tổng hợp việc thực hiện quy chế đào tạo hàng tháng).</i> |
| 108. | 4 | | 3.4.01 | Thông báo về kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học năm học 2018, 2019, 2020 |
| 109. | | | 3.4.02 | Hội đồng xét duyệt đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường năm 2018, 2019, 2020 |
| 110. | | | 3.4.03 | Danh sách giáo viên cơ hữu giảng dạy các môn chuyên môn nghề May thời trang tham gia nghiên cứu khoa học năm 2018, 2019, 2020 |
| 111. | | | 3.4.04 | Quyết định công nhận kết quả đề tài nghiên cứu khoa học |
| 112. | | | 3.4.05 | Quyết định thành lập Hội đồng nghiệp thu đề tài NCKH các năm 2018, 2019, 2020 |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|--|---|
| 113. | | | 3.4.06 | | Giấy chứng nhận đạt giải ở các hội thi thiết bị tự làm |
| 114. | | | 3.4.07 | | Kế hoạch hội giảng, danh sách giáo viên và tên bài giảng hội giảng cấp khoa năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 115. | | | 3.4.08 | | Danh sách giáo viên nghề May thời trang tham gia hội giảng cấp Trường năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 116. | | | 3.4.09 | | Quyết định công nhận và khen thưởng giáo viên đạt giải trong hội giảng nhà giáo GDNN cấp trường năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 117. | | 5 | 3.5.01 | | Kế hoạch bồi dưỡng viên chức các năm 2018, 2019, 2020 |
| 118. | | | 3.5.02 | | Công văn, quyết định cử nhà giáo đi học |
| 119. | | | 3.5.03 | | Báo cáo, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận sau khi hoàn thành khóa học các năm 2018, 2019, 2020 |
| 120. | | | 3.5.04 | | Quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ năm 2018, 2019, 2020 |
| 121. | | 6 | 3.6.01 | | Kế hoạch cử giáo viên đi thực tập tại doanh nghiệp |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|--|
| 122. | | | 3.6.02 | | Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo, văn bằng, chứng chỉ |
| 123. | | | 3.6.03 | | Công văn, Quyết định cử nhà giáo đi học tập, trải nghiệm tại các doanh nghiệp |
| 124. | | | 3.6.04 | | Báo cáo kết quả thực tập doanh nghiệp của nhà giáo |
| 125. | | | | 3.6.01 - | <i>Kế hoạch cử giáo viên đi thực tập tại doanh nghiệp</i> |
| 126. | | | | 3.6.02 - | <i>Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo, văn bằng, chứng chỉ tham gia thực tập trải nghiệm</i> |
| 127. | | | | 3.6.03. | <i>Công văn, Quyết định cử nhà giáo đi học tập, trải nghiệm tại các doanh nghiệp</i> |
| 128. | | | | 3.6.04. | <i>Báo cáo kết quả thực tập doanh nghiệp của nhà giáo</i> |
| 129. | | 7 | 3.7.01 | | Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý năm 2018, 2019, 2020 |
| 130. | | | 3.7.02 | | Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý |

| | | | | | |
|------|---|---|--------|----------|--|
| 131. | | | 3.7.03 | | Hồ sơ cán bộ của Trưởng/Phó các đơn vị |
| 132. | | 8 | 3.8.01 | | Phiếu đánh giá cán bộ viên chức và người lao động năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 133. | | | 3.8.02 | | Văn bản nhận xét đánh giá cán bộ năm 2018, 2019, 2020 |
| 134. | | | | 3.2.02 - | <i>Quyết định công nhận danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân năm học 2017, 2018-2019, 2019-2020</i> |
| 135. | | | 3.8.03 | | Báo cáo tổng kết của trường năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 136. | 4 | 1 | 4.1.01 | | Kế hoạch xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo của trường năm 2018, 2019, 2020 |
| 137. | | | 4.1.02 | | Quyết định thành lập các Ban Chủ nhiệm biên soạn chương trình đào tạo nghề May thời trang |
| 138. | | | 4.1.03 | | Biên bản làm việc của Ban chủ nhiệm biên soạn chương trình đào tạo Nghề May thời trang |
| 139. | | | 4.1.04 | | Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019, 2020 |

| | | | | |
|------|--|--|----------|---|
| 140. | | | 4.1.05 | Báo cáo tổng hợp, phân tích ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý năm 2018, 2019, 2020 |
| 141. | | | 4.1.06 | Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May thời trang |
| 142. | | | 4.1.07 | Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo 2018, 2019, 2020 |
| 143. | | | 4.1.08 | Quyết định ban hành chương trình đào tạo |
| 144. | | | 4.1.09 | Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định |
| 145. | | | 4.1.10 | Danh sách trích ngang thành viên Hội đồng thẩm định năm học 2018, 2019, 2020 |
| 146. | | | 4.1.11 | Biên bản họp khoa về việc đánh giá, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo |
| 147. | | | 4.1.04 - | <i>Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019</i> |
| 148. | | | 4.1.12 | Chương trình đào tạo nghề May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|---|
| 149. | | | | 4.1.02 - | <i>Quyết định thành lập các Ban xây dựng chương trình đào tạo nghề May thời trang</i> |
| 150. | | | | 4.1.06 - | <i>Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang</i> |
| 151. | | 2 | 4.2.01 | | Biên bản thoả thuận hợp tác |
| 152. | | | | 4.1.04 - | <i>Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019</i> |
| 153. | | | | 4.1.09 - | <i>Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định</i> |
| 154. | | | | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |
| 155. | | 3 | 4.3.01 | | Quyết định ban hành chuẩn đầu ra trình độ Cao đẳng, trình độ Trung cấp cho các ngành nghề đào tạo 2018, 2019, 2020 |
| 156. | | | | 4.1.08 - | <i>Quyết định ban hành chương trình đào tạo nghề May Thời trang các năm 2018, 2019</i> |
| 157. | | | | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang các năm 2018, 2019</i> |

| | | | | |
|------|--|---|----------|---|
| 158. | | | 4.3.02 | Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp và cựu HSSV về mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra nghề May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 159. | | | 4.3.03 | Báo cáo tổng hợp, phân tích ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp, cựu HSSV và đề xuất chuẩn đầu ra đối với nghề May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 160. | | | 4.1.08 - | <i>Quyết định ban hành chương trình đào tạo</i> |
| 161. | | | 4.1.05 - | <i>Báo cáo tổng hợp, phân tích ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý năm 2018, 2019</i> |
| 162. | | | 4.1.07 - | <i>Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo năm 2018, 2019</i> |
| 163. | | | 4.1.09 - | <i>Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định năm 2018, 2019</i> |
| 164. | | 4 | 4.4.01 | Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo nghề May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 165. | | | 4.4.02 | điểm 3. Nội dung chương trình/Chương trình đào tạo nghề May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 166. | | 5 | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |

| | | | | | |
|------|--|---|--|----------|---|
| 167. | | | | 4.1.12- | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |
| 168. | | | | 4.1.06 - | <i>Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang</i> |
| 169. | | | | 4.1.07 - | <i>Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo 2018, 2019</i> |
| 170. | | | | 4.1.09 - | <i>Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định</i> |
| 171. | | | | 4.1.04 - | <i>Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019</i> |
| 172. | | 6 | | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |
| 173. | | | | 4.1.06 - | <i>Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang</i> |
| 174. | | | | 4.1.07 - | <i>Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo 2018, 2019</i> |
| 175. | | | | 4.1.09 - | <i>Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định</i> |

| | | | | |
|------|---|--------|----------|---|
| 176. | | | 4.1.04 - | <i>Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019</i> |
| 177. | | | 4.3.01 - | <i>Quyết định ban hành chuẩn đầu ra trình độ Cao đẳng, trình độ Trung cấp cho các ngành nghề đào tạo 2018, 2019</i> |
| 178. | | | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |
| 179. | 7 | 4.7.01 | | <i>Quyết định, Danh sách cán bộ, giáo viên được cử tham gia các khóa tập huấn chuyên giao công nghệ trong và ngoài nước</i> |
| 180. | | | 4.1.06 - | <i>Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề May Thời trang;</i> |
| 181. | | | 4.1.07 - | <i>Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo 2018, 2019</i> |
| 182. | | | 4.1.09 - | <i>Phiếu nhận xét của các thành viên hội đồng thẩm định</i> |
| 183. | | | 4.1.04 - | <i>Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019</i> |
| 184. | | | 4.3.02 - | <i>Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia /doanh nghiệp và cựu HSSV về mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|---|
| 185. | | | | 4.1.08 - | <i>Quyết định ban hành chương trình đào tạo</i> |
| 186. | | 8 | 4.8.01 | | Chương trình đào tạo liên thông nghề May thời trang |
| 187. | | | | 4.1.04 - | <i>Bộ phiếu lấy ý kiến chuyên gia/doanh nghiệp/giảng viên/cán bộ quản lý về chương trình đào tạo năm 2018, 2019</i> |
| 188. | | | | 4.1.08 - | <i>Quyết định ban hành chương trình đào tạo</i> |
| 189. | | 9 | 4.9.01 | | Danh mục giáo trình giảng dạy của nghề May thời trang |
| 190. | | | 4.9.02 | | Bộ giáo trình giảng dạy của nghề May thời trang |
| 191. | | | 4.9.03 | | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 109,109a,109b,109c/2018/ GCNĐKHĐ-TCGDNN |
| 192. | | | | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 208, 2019)</i> |
| 193. | | | | 4.9.03 - | <i>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 109,109a,109b,109c/2018/ GCNĐKHĐ-TCGDNN</i> |

| | | | | | |
|------|--|----|---------|----------|---|
| 194. | | | | 4.9.04 - | <i>Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình nghề May Thời trang</i> |
| 195. | | | | 4.9.05 - | <i>Phiếu nhận xét về giáo trình</i> |
| 196. | | | | 4.9.06 - | <i>Biên bản họp Hội đồng thẩm định bộ giáo trình nghề May Thời trang</i> |
| 197. | | | | 4.9.07 - | <i>Quyết định phê duyệt giáo trình đưa vào sử dụng</i> |
| 198. | | | | 4.9.01 - | <i>Danh mục giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang</i> |
| 199. | | | | 4.9.02 - | <i>Bộ giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang</i> |
| 200. | | 10 | 4.10.01 | | Biên bản họp rà soát, đánh giá cập nhật danh mục giáo trình giảng dạy |
| 201. | | 11 | | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |
| 202. | | | | 4.9.01 - | <i>Danh mục giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang</i> |

| | | | | | |
|------|---|----|--------|----------|--|
| 203. | | | | 4.9.02 - | <i>Bộ giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang</i> |
| 204. | | | | 4.9.05. | <i>Phiếu nhận xét về giáo trình</i> |
| 205. | | | | 4.9.06 - | <i>Biên bản họp Hội đồng thẩm định bộ giáo trình nghề May Thời trang</i> |
| 206. | | | | 4.9.07. | <i>Quyết định phê duyệt giáo trình đưa vào sử dụng</i> |
| 207. | | 12 | | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |
| 208. | | | | 4.9.06 - | <i>Biên bản họp Hội đồng thẩm định bộ giáo trình nghề May Thời trang</i> |
| 209. | | | | 4.9.07. | <i>Quyết định phê duyệt giáo trình đưa vào sử dụng</i> |
| 210. | | | | 4.9.05 - | <i>Phiếu nhận xét về giáo trình</i> |
| 211. | 5 | 1 | 5.1.01 | | Bản vẽ hoàn công nhà lớp học 7 tầng |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|--|
| 212. | | | 5.1.02 | | Danh sách các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của Khoa May thời trang |
| 213. | | | 5.1.03 | | Sổ quản lý tài sản cố định của Khoa năm 2018, 2019, 2020 |
| 214. | | | 5.1.04 | | Quy định về quản lý sử dụng tài sản |
| 215. | | | 5.1.05 | | Báo cáo tổng kết công tác quản lý và sử dụng thiết bị năm 2018, 2019, 2020 |
| 216. | | | 5.1.06 | | Biên bản đánh giá và đề xuất nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị |
| 217. | | | 5.1.07 | | Phiếu khảo sát về sự đáp ứng yêu cầu đào tạo của phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước |
| 218. | | | | 5.1.04 - | <i>Sổ quản lý TSCĐ của khoa năm 2018, 2019</i> |
| 219. | | 2 | 5.2.01 | | Bảng đối chiếu danh mục thiết bị hiện có với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trong chương trình đào tạo |
| 220. | | | 5.2.02 | | Biên bản giao nhận vật tư giảng dạy |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|--|
| 221. | | | 5.2.03 | | Biên bản kiểm kê TSCĐ của khoa năm 2018, 2019, 2020 |
| 222. | | | 5.2.04 | | Báo cáo kiểm kê TSCĐ năm 2018, 2019, 2020 |
| 223. | | | 5.2.05 | | Phiếu khảo sát sự đáp ứng của trang thiết bị đào tạo với từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo |
| 224. | | | | 5.1.04 - | <i>Sổ quản lý tài sản cố định của Khoa năm 2018, 2019</i> |
| 225. | | | | 5.2.01 - | <i>Bảng đối chiếu danh mục thiết bị hiện có với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trong chương trình đào tạo</i> |
| 226. | | | | 2.1.10 - | <i>Quyết định thành lập lớp các năm 2018, 2019</i> |
| 227. | | | | 2.2.02 - | <i>Kế hoạch đào tạo nghề May Thời trang năm học 2018 - 2019, 2019 - 2020</i> |
| 228. | | | | 2.2.04 - | <i>Thời khóa biểu;</i> |
| 229. | | 3 | 5.3.01 | | Sổ theo dõi hoạt động phòng chuyên môn/xưởng thực hành/thực tập/phòng thí nghiệm/nhà thi đấu/sân thể thao |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|---|
| 230. | | | | 5.2.06 – | <i>Phiếu khảo sát sự đáp ứng của trang thiết bị đào tạo với từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo).</i> |
| 231. | | 4 | 5.4.01 | | Hình ảnh bố trí xưởng thực hành |
| 232. | | | 5.4.02 | | Hình ảnh bố trí vị trí đặt dụng cụ vệ sinh, bình chữa cháy |
| 233. | | | 5.4.03 | | Sơ đồ bố trí thiết bị bảo vệ tại các xưởng thực hành |
| 234. | | | 5.4.04 | | Sơ đồ đi dây hệ thống nối đất tại các phòng thực hành |
| 235. | | | 5.4.05 | | Tiêu chí 5S |
| 236. | | | 5.4.06 | | Sổ tay an toàn lao động |
| 237. | | | 5.4.07 | | Bảng nội quy |
| 238. | | | 5.4.08 | | Biên bản kiểm tra 5S |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|---|
| 239. | | | | 5.1.04 - | <i>Sổ quản lý tài sản cố định của Khoa năm 2018, 2019</i> |
| 240. | | | 5.4.09 | | điểm 2 trang thiết bị máy móc/IV- Điều kiện thực hiện môn học/Chương trình đào tạo nghề May thời trang |
| 241. | | | | 5.1.08 - | <i>Báo cáo tổng kết công tác quản lý và sử dụng thiết bị năm 2018, 2019</i> |
| 242. | | | 5.4.10 | | Quy trình về bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị |
| 243. | | | | 5.1.09 - | <i>Biên bản đánh giá và đề xuất nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị</i> |
| 244. | | | | 5.2.06 - | <i>Phiếu khảo sát sự đáp ứng của trang thiết bị đào tạo với từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo</i> |
| 245. | | 5 | 5.5.01 | | Kế hoạch kèm theo dự trù mua sắm vật tư học tập năm 2018, 2019, 2020 |
| 246. | | | 5.5.02 | | Hình ảnh bố trí thiết bị, vật tư tại các kho lưu trữ |
| 247. | | | | 5.4.09 – | <i>Điểm 2. Trang thiết bị máy móc/IV- Điều kiện thực hiện môn học/Chương trình đào tạo nghề May Thời trang;</i> |

| | | | | | |
|------|--|--|--------|--------------|---|
| 248. | | | | 2.2.02 - | <i>Tiến độ giảng dạy học kỳ</i> |
| 249. | | | | 5.1.04 - | <i>Sổ quản lý tài sản cố định của Khoa năm 2018, 2019</i> |
| 250. | | | | 5.2.02 - | <i>Biên bản giao nhận vật tư giảng dạy</i> |
| 251. | | | 5.5.03 | | <i>Biên bản kiểm kê năm 2018, 2019, 2020</i> |
| 252. | | | | 5.2.06 - | <i>Phiếu khảo sát sự đáp ứng của trang thiết bị đào tạo với từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo</i> |
| 253. | | | | 4.9.03 - | <i>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 109, 109a, 109b, 109c/2018/GDND-TCGDNN</i> |
| 254. | | | | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |
| 255. | | | | 4.09.01 - | <i>Danh mục giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang</i> |
| 256. | | | | 4.09.02 - | <i>Bộ giáo trình giảng dạy của nghề May Thời trang</i> |

| | | | | | |
|------|---|---|--------|--------|---|
| 257. | | 6 | 5.6.01 | | Sổ kiểm kê thư viện cơ sở 1,2,3 năm 2018, 2019, 2020 |
| 258. | | | 5.6.02 | | Danh mục sách, tạp chí, tài liệu tham khảo |
| 259. | | | 5.6.03 | | Phiếu khảo sát về hoạt động của thư viện |
| 260. | | 7 | 5.7.01 | | Biên bản kiểm kê thiết bị phòng KHCN –ĐN hàng năm |
| 261. | | 8 | 5.8.01 | | Hình ảnh phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học nghề May thời trang |
| 262. | | | | 2.3.05 | <i>Danh mục phần mềm mô phỏng</i> |
| 263. | 6 | 1 | 6.1.01 | | Kế hoạch tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” đầu khoá - Năm học 2017 – 2018, 2018-2019, 2019-2020. |
| 264. | | | 6.1.02 | | Nội quy lớp học |
| 265. | | | 6.1.03 | | Nội quy xưởng thực hành, phòng thí nghiệm |

| | | | | | |
|------|--|--|----------|----------|--|
| 266. | | | 6.1.04 | | <i>Sổ tay HSSV năm 2020</i> |
| 267. | | | 6.1.05 | | Thông báo về việc hoàn thiện hồ sơ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chính sách nội trú các năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020. |
| 268. | | | 6.1.06 | | Quyết định phân công GVCN/CVHT năm 2018, 2019, 2020 |
| 269. | | | 6.1.07 | | Quy định về công tác giáo viên chủ nhiệm tại trường Cao đẳng Kinh tế công nghiệp HN |
| 270. | | | | 4.1.12 - | <i>Chương trình đào tạo nghề May Thời trang năm 2018, 2019</i> |
| 271. | | | 6.1.08 - | | <i>Quyết định số 478/QĐ-CDKT, ngày 8 tháng 11 năm 2019</i> |
| 272. | | | 6.1.09 - | | . https:// hiec.edu.vn/ Daotao |
| 273. | | | 6.1.10 | | http://hiec.edu.vn/xemketquahoctap. |
| 274. | | | 6.1.11 | | Kế hoạch về việc đánh giá thực hiện chính sách liên quan đến người học |

| | | | | |
|------|--|---|--------|--|
| 275. | | | 6.1.12 | Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học |
| 276. | | | 6.1.13 | Báo cáo tổng hợp đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học |
| 277. | | 2 | 6.2.01 | Quyết định về việc hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh THPT có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo các năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020. |
| 278. | | | 6.2.02 | Quyết định về việc cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác đối với HS-SV thuộc đối tượng tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020. |
| 279. | | | 6.2.04 | Quyết định thành lập Hội đồng khen thưởng học sinh, sinh viên năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020. |
| 280. | | | 6.2.05 | Quy trình khen thưởng học sinh, sinh viên |
| 281. | | | 6.2.06 | Quyết định về việc cấp học bổng khuyến khích học tập các năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020. |
| 282. | | | 6.2.07 | Danh sách cấp cấp học bổng khuyến khích học tập các năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020. |
| 283. | | | 6.2.08 | Quyết định về việc khen thưởng cá nhân HSSV các năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020. |

| | | | | |
|------|---|--|----------|--|
| 284. | | | 6.2.09 | Quyết định về việc khen thưởng tập thể HSSV các năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020. |
| 285. | | | 6.2.10 | Danh sách nhận khen thưởng cá nhân và tập thể 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020. |
| 286. | | | 6.1.11 - | <i>Kế hoạch về việc đánh giá thực hiện chính sách liên quan đến người học</i> |
| 287. | | | 6.1.12 - | <i>Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học</i> |
| 288. | | | 2.1.13 - | <i>Báo cáo tổng hợp đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học).</i> |
| 289. | 3 | | 6.3.01 | Phiếu điều tra, Tổng hợp, báo cáo khảo sát nhu cầu lao động năm 2017, 2018, 2019, 2020 |
| 290. | | | 6.3.02 | Biên bản làm việc với Trung tâm dịch vụ việc làm TP Hà Nội về việc phối hợp tổ chức ngày hội việc làm, hình ảnh tổ chức ngày hội việc làm tại trường |
| 291. | | | 6.3.03 | Danh sách các nhà tuyển dụng tham gia hội chợ việc làm |
| 292. | | | 6.3.05 | Kế hoạch tổ chức hội thảo tư vấn hướng nghiệp 2018, 2019, 2020 và hình ảnh các buổi tổ chức hướng nghiệp tại các Trung tâm liên kết và Nhà trường |

| | | | | |
|------|---|--|----------|--|
| 293. | | | 6.3.06 | Đơn hàng tuyển dụng các năm, và hình ảnh đăng thông tin tuyển dụng tại website, fanpage, bảng tin năm 2018, 2019, 2020 |
| 294. | | | 6.3.07 | Dữ liệu lần vết Học sinh, sinh viên |
| 295. | | | 6.1.12 - | <i>Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học</i> |
| 296. | | | 2.1.13 - | <i>Báo cáo tổng hợp đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học</i> |
| 297. | 4 | | 6.4.01 | Hồ sơ thiết kế sân bóng |
| 298. | | | 6.4.02 | Hình ảnh các hoạt động văn hóa, thể thao của người học |
| 299. | | | 6.4.03 | Kế hoạch hoạt động thanh niên tình nguyện hàng năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 300. | | | 6.4.04 | Các hình ảnh hoạt động của đội Thanh niên tình nguyện nhà trường năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 301. | | | 6.4.05 | Các hình ảnh hoạt động của các phong trào năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |

| | | | | |
|------|---|---|----------|--|
| 302. | | | 6.4.06 | Cúp, giấy khen, bằng khen của Trường đạt được do các đơn vị tổ chức trao tặng năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020 |
| 303. | | | 6.4.07 – | <i>Báo cáo tổng kết của BCH Đoàn thanh niên năm 2018, 2019, 2020</i> |
| 304. | | | 6.4.08 - | <i>Báo cáo tổng kết của Công đoàn trường năm 2018, 2019, 2020)</i> |
| 305. | | | 6.1.12 - | <i>Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học).</i> |
| 306. | 7 | 1 | 7.1.01 | – Kế hoạch khảo sát sự phù hợp của CTĐT tại doanh nghiệp |
| 307. | | | 7.1.02 | Danh sách doanh nghiệp được khảo sát năm 2018, 2019, 2020 |
| 308. | | | 7.1.03 | Phiếu khảo sát sự đáp ứng công việc chuyên môn của HSSV đã tốt nghiệp nghề May thời trang đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ |
| 309. | | | 7.1.04 | Báo cáo tổng hợp ý kiến của đơn vị sử dụng lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ về mức độ đáp ứng và phù hợp của CTĐT nghề May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 310. | | | 2.5.07 - | <i>Quyết định công nhận tốt nghiệp</i> |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|--|
| 311. | | 2 | 7.2.01 | | Kế hoạch lần vết HSSV năm 2018, 2019, 2020 |
| 312. | | | 7.2.02 | | Danh sách và thông tin HSSV tốt nghiệp năm học 2018, 2019, 2020 |
| 313. | | | | 7.1.03 - | <i>Phiếu khảo sát sự đáp ứng công việc chuyên môn của HSSV đã tốt nghiệp nghề May Thời trang đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</i> |
| 314. | | | 7.2.03 | | Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến năm 2018, 2019, 2020 |
| 315. | | 3 | 7.3.01 | | Kế hoạch thu thập ý kiến về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý năm 2018, 2019, 2020 |
| 316. | | | 7.3.02 | | Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động được thu thập ý kiến các năm 2018, 2019, 2020 |
| 317. | | | 7.3.03 | | Phiếu khảo sát về các chính sách 2018, 2019, 2020 |
| 318. | | 4 | 7.4.01 | | Phiếu đánh giá giáo viên |
| 319. | | | 7.4.02 | | Kế hoạch đánh giá giáo viên theo học kỳ |

| | | | | | |
|------|--|---|--------|----------|---|
| 320. | | | 7.4.03 | | Danh sách HSSV nghề May thời trang được thu thập ý kiến năm 2018, 2019, 2020 |
| 321. | | | 7.4.04 | | Báo cáo kết quả đánh giá giáo viên |
| 322. | | | | 6.1.11 - | <i>Kế hoạch về việc đánh giá thực hiện chính sách liên quan đến người học</i> |
| 323. | | | | 6.1.12 - | <i>Phiếu đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học</i> |
| 324. | | | | 6.1.13 - | <i>Báo cáo tổng hợp đánh giá của HSSV về dịch vụ người học và việc thực hiện chính sách đối với người học</i> |
| 325. | | 5 | 7.5.01 | | Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2018, 2019, 2020 |
| 326. | | | 7.5.02 | | Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2018, 2019, 2020 |
| 327. | | | 7.5.03 | | Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo 2018, 2019, 2020 |
| 328. | | 6 | 7.6.01 | | Nghị quyết đảng ủy mở rộng hàng tháng |

| | | | | |
|------|--|---|----------|---|
| 329. | | | 7.6.02 | Báo cáo Hội nghị Công nhân viên chức năm 2018, 2019, 2020 |
| 330. | | | 7.6.03 | Biên bản giao ban Khoa hàng tháng |
| 331. | | | 7.6.04 | Báo cáo tổng kết của khoa May thời trang năm 2018, 2019, 2020 |
| 332. | | | 7.6.05 | Kế hoạch công tác năm của khoa May thời trang 2018, 2019, 2020 |
| 333. | | 7 | 2.5.07 - | <i>Quyết định công nhận tốt nghiệp 2020</i> |
| 334. | | | 7.2.01 - | <i>Kế hoạch lần vết học sinh sinh viên năm 2020</i> |
| 335. | | | 7.2.02 - | <i>Danh sách và thông tin HSSV tốt nghiệp năm học 2019-2020</i> |
| 336. | | | 7.1.03 - | <i>Phiếu khảo sát sự đáp ứng công việc chuyên môn của HSSV đã tốt nghiệp nghề May Thời trang đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</i> |
| 337. | | 8 | 7.1.01 - | <i>Kế hoạch khảo sát sự phù hợp của CTĐT tại doanh nghiệp</i> |

| | | | | | |
|------|--|--|--|----------|---|
| 338. | | | | 7.1.02 - | <i>Danh sách doanh nghiệp được khảo sát năm 2020</i> |
| 339. | | | | 7.1.03 - | <i>Phiếu khảo sát sự đáp ứng công việc chuyên môn của HSSV đã tốt nghiệp nghề May Thời trang đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</i> |
| 340. | | | | 7.1.04 - | <i>Báo cáo tổng hợp ý kiến của đơn vị sử dụng lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ về mức độ đáp ứng và phù hợp của CTĐT nghề May Thời trang năm 2020</i> |